



UNITED NATIONS
INDUSTRIAL DEVELOPMENT ORGANIZATION



BÁO CÁO PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TUÂN THỦ TIÊU CHUẨN

**TỪ CHỐI NHẬP KHẨU TẠI CỬA KHẨU CỦA MỘT SỐ
THỊ TRƯỜNG CHÍNH**

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

©UNIDO 2023. Bảo lưu mọi quyền.

Tài liệu này không có sự chỉnh sửa chính thức của Liên Hợp Quốc. Các tên gọi được sử dụng và phương thức trình bày thông tin trong tài liệu này không ngụ ý thể hiện bất kỳ quan điểm nào của Ban thư ký Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO) về tình trạng pháp lý của bất kỳ quốc gia, vùng lãnh thổ, thành phố hoặc khu vực nào, hoặc về chính quyền của các khu vực đó, hoặc liên quan đến việc phân định biên giới hoặc ranh giới, hoặc hệ thống kinh tế hay mức độ phát triển của nơi đó. Các tên gọi như “phát triển”, “công nghiệp hóa” hoặc “đang phát triển” nhằm mục đích thuận tiện cho việc thống kê và không nhất thiết thể hiện sự đánh giá về giai đoạn phát triển của một quốc gia hoặc khu vực cụ thể nào. Việc đề cập đến tên công ty hoặc sản phẩm thương mại không nhằm thể hiện sự chứng thực bởi UNIDO đối với công ty hoặc sản phẩm đó.

Tháng 2, 2023

GIỚI THIỆU

Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật trong thương mại quốc tế ngày càng chặt chẽ đối với sản phẩm thực phẩm và phi thực phẩm (sản phẩm công nghiệp). Ngoài ra, bằng chứng cho thấy nhiều nước đang phát triển đối mặt với nhiều thách thức khi phải đáp ứng các yêu cầu về an toàn và chất lượng mà tiêu chuẩn và quy chuẩn đưa ra. Kể từ năm 2008, Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO) thường xuyên thu thập bằng chứng về các thách thức liên quan đến thương mại và sự gia tăng của các thách thức đó theo thời gian, đặc biệt trong lĩnh vực tuân thủ các yêu cầu (về chất lượng, chứng nhận, ghi nhãn...) do các thị trường quốc tế đặt ra.

Khi nỗ lực cải thiện mức độ tuân thủ các yêu cầu, chính phủ các nước và nhà tài trợ gặp phải thách thức trong việc phân bổ nguồn lực tài chính và kỹ thuật còn hạn chế cho nhu cầu tăng cường năng lực rất cao. Do đó, cần phải xác định xem thách thức lớn nhất trước mắt hiện nằm ở đâu – trong bối cảnh thương mại thì điều này đồng nghĩa với việc phải xác định sản phẩm và thị trường có tỉ lệ không tuân thủ các yêu cầu cao nhất – từ đó ghi lại các trường hợp từ chối nhập khẩu. Trong bối cảnh này, có thể sử dụng công cụ Phân tích Tuân thủ Tiêu chuẩn (SCA) để hỗ trợ cho việc phân tích số liệu từ chối nhập khẩu, nhằm xác định các thách thức chính mà các nước xuất khẩu gặp phải và qua đó thúc đẩy định hướng đầu tư cho việc tăng cường năng lực tuân thủ các yêu cầu liên quan (thông tin chi tiết về công cụ tại Phụ lục).

Khi sử dụng công cụ SCA, báo cáo này tập trung vào phân tích xu hướng và loại hình các trường hợp nông sản thực phẩm của Việt Nam bị từ chối nhập khẩu tại 5 thị trường lớn, bao gồm: Úc, Trung Quốc, Liên minh Châu Âu (EU), Nhật Bản và Hoa Kỳ (US). Mục đích của báo cáo này là giúp độc giả có được cái nhìn sâu sắc về

những thách thức mà Việt Nam đang gặp phải khi phải tuân thủ các tiêu chuẩn và quy chuẩn về chất lượng và an toàn sản phẩm trong thương mại nông sản thực phẩm ở cả thị trường khu vực và toàn cầu.

Báo cáo này do UNIDO soạn thảo và đã được thông qua trong tọa đàm. Trong tọa đàm, UNIDO ghi nhận nhiều phản hồi từ những đại biểu từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Bộ NN&PTNT), Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Chương trình Xúc tiến Nhập khẩu Thủy Sản (SIPPO), Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Việt Nam (STAMEQ), Cục Bảo vệ Thực vật, Viện Cơ điện Nông nghiệp và Công nghệ Sau thu hoạch, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thực phẩm Toàn Cầu, Tập đoàn Việt Phúc, Công ty TE-FOOD, Mạng lưới Xoài Châu Á Thái Bình Dương và Đại sứ quán Australia tại Việt Nam,... Dựa trên phân tích dữ liệu từ chối nhập khẩu và tham vấn với các bên liên quan khác nhau, các khuyến nghị đã được đưa ra và có thể được chia thành ba lĩnh vực: củng cố Hệ thống cơ sở hạ tầng chất lượng; nâng cao tính tuân thủ, khả năng cạnh tranh và tính bền vững của ngành; và thúc đẩy một môi trường chính sách thuận lợi và văn hóa chất lượng.

Báo cáo này được xây dựng trong khuôn khổ Chương trình Tiêu chuẩn và Chất lượng Toàn cầu (GQSP), do Chính phủ Thủy Sản tài trợ thông qua Tổng cục Kinh tế liên bang Thủy Sản (SECO).

Trung tâm Kiến thức UNIDO (<https://hub.unido.org/>) chứa nhiều thông tin, đào tạo trực tuyến và công cụ kỹ thuật số về Cơ sở hạ tầng Chất lượng bao gồm công cụ SCA, có thể truy cập tại <https://hub.unido.org/rejection-data/trade-rejection-analysis>. Mọi phản hồi và nhận xét về báo cáo này đều được hoan nghênh và có thể gửi tới knowledgehub@unido.org.

BỐI CẢNH



A. THÔNG TIN QUỐC GIA



Quốc gia	Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
Vị trí	Khu vực Đông Nam Á
Dân số	97,5 triệu (2021)
GDP	366,1 tỷ USD (2021)
GDP tính theo đầu người	3.757 USD (2021)
Giá trị gia tăng của Nông, Lâm, Thủy sản	12,6% tổng GDP (2021)
Chỉ số an toàn thực phẩm	93 (2017)
Chỉ số Hiệu quả Logistics (tổng thể) LPI	3,27 (2018)
Sản lượng lương thực trung bình của 3 năm	199 (2015 – 2017; đơn vị \$1 đầu người)

Theo Ngân hàng thế giới (WB), Việt Nam là quốc gia **có thu nhập trung bình thấp**¹, có giá trị Chỉ số Phát triển Con người đạt **0.703**², được xếp vào nhóm cao về phát triển con người, xếp thứ 115 trong số 191 nước và vùng lãnh thổ vào năm 2021.

Sau khi thống nhất đất nước vào năm 1975, Việt Nam phải đối mặt với khủng hoảng kinh tế và có tỉ lệ lạm phát cao. Để khắc phục cuộc khủng hoảng kinh tế này, chính sách Đổi Mới được thực hiện từ năm 1985. Chính sách này đưa đất nước phát triển theo hướng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa bằng cách khuyến khích doanh nghiệp tư nhân, thay đổi chính sách sản xuất nông nghiệp tập thể và xem xét lại quyền sử dụng đất tư nhân. Chính sách cũng khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và giảm trợ cấp cho doanh nghiệp nhà nước³. Sau 20 năm thực hiện chính sách Đổi Mới, Việt Nam đã đạt tỉ lệ tăng trưởng hàng năm 6,5%, là một trong những nước đang phát triển đạt mức tăng trưởng cao nhất. Ngoài ra, tỉ lệ đói nghèo cũng giảm mạnh từ 32% vào năm 2011 xuống còn dưới 2% vào năm 2021. Đến năm 2010, Việt Nam được đưa ra khỏi danh sách các Quốc gia kém phát triển nhất thế giới và trở thành nước có thu nhập trung bình thấp với

mục tiêu trở thành nước có thu nhập trung bình cao vào năm 2045.

Năm 2020, trong khi cả thế giới đối mặt với đại dịch Covid-19, kinh tế Việt Nam vẫn cố gắng đạt mức tăng trưởng 2,9%, một trong những tỉ lệ tăng trưởng cao nhất thế giới năm đó. Đây là kết quả trực tiếp của xu hướng phân bổ/đa dạng hóa chuỗi cung ứng để giảm phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc trong những năm qua, cách làm này đã mang lại lợi ích rất lớn cho xuất khẩu của Việt Nam. Theo WB, đại dịch Covid-19 khiến tăng trưởng GDP giảm từ 7,02% năm 2019 xuống 2,91% năm 2020 và 2,58% năm 2021. Tuy nhiên, đáng chú ý là Việt Nam nằm trong số ít các quốc gia trên thế giới cho thấy sự tăng trưởng kinh tế tích cực trong giai đoạn này⁴.

Là một thành tố quan trọng trong xuất khẩu của quốc gia, Chỉ số Hiệu quả Logistics (LPI) của Việt Nam được trình bày tại **Bảng 1**⁵. Chỉ số LPI của Việt Nam được xếp thứ **39** trong số 160 nước tham gia nghiên cứu. Phần lớn các nước xếp hạng trước Việt Nam đều là nước phát triển có thu nhập cao.

¹ Ngân hàng thế giới. Quốc gia và Nhóm cho vay của Ngân hàng thế giới. <https://datahelpdesk.worldbank.org/knowledgebase/articles/906519-world-bank-country-and-lending-groups>

² UNDP (Chương trình phát triển Liên quốc). 2020. Báo cáo phát triển con người. 2020. Giới tuyến tiếp theo: Phát triển con người trong kỷ nguyên con người. <http://hdr.undp.org/sites/default/files/Country-Profiles/VNM.pdf>

³ Tuấn, H. A. (9/2009). Đổi mới và Xây dựng lại Việt Nam. Global Asia. <https://www.globalasia.org/wp-content/uploads/2009/09/385.pdf>

⁴ Fidinam Group (2022, October 11). Kinh tế Việt Nam khởi sắc hậu Covid-19: Điểm đến đầu tư hấp dẫn. Fidinam. <https://www.fidinam.com/en/blog/vietnam-economic-recovery-2022>

⁵ Ngân hàng thế giới. Thẻ điểm quốc gia: Việt Nam. 2018. <https://lpi.worldbank.org/international/scorecard/line/2/C/VNM/2018>

BẢNG 1: CHỈ SỐ LPI QUỐC TẾ NĂM 2018 – VIỆT NAM

BẢNG DỮ LIỆU

(Chuyển đổi Xếp hạng và Chỉ số cho các Chỉ số phụ)

Quốc gia	Năm	Xếp hạng LPI	Chỉ số LPI	Thông quan	Hạ tầng	Giao hàng	Năng lực	Truy xuất	Thời gian
Việt Nam	2018	39	3.27	2.95	3.01	3.16	3.40	3.45	3.67

Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu (GCI) được tạo thành từ 103 chỉ số từ các nguồn dữ liệu tổng hợp của các tổ chức quốc tế và khảo sát của Diễn đàn Kinh tế Thế giới, bao gồm thể chế, cơ sở hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), ổn định kinh tế vĩ mô, sức khỏe, kỹ năng, thị trường sản phẩm, thị trường lao động, hệ thống tài chính, quy mô thị trường, động lực doanh nghiệp và khả năng đổi mới, v.v. Chỉ số GCI có thang điểm từ 1 đến 100 và năm 2019, Việt Nam đạt 61,543 và xếp thứ 67 (trên 141), tăng 10 bậc so với năm trước⁶, thể hiện tăng điểm GCI. Việt Nam thực sự là quốc gia có điểm GCI được cải thiện nhiều nhất trên toàn cầu. Về 12 trụ cột hay động lực kinh tế, quy mô thị trường của Việt Nam có thứ hạng cao nhất là 26 với 72 điểm, trong khi thấp nhất là lĩnh vực kỹ năng với thứ hạng 93 với 57 điểm⁷.

Về mặt giá trị gia tăng, theo WB, ngành nông nghiệp đóng góp **14,9%**⁸ cho GDP của năm 2020 và tạo việc làm cho **37,2%**⁹ lực lượng lao động vào năm 2019, trong khi ngành công nghiệp chỉ đóng góp **33,7%**¹⁰ GDP của Việt Nam vào năm 2020 và tạo việc làm cho **27,4%**¹¹ dân số trong độ tuổi lao động vào năm 2019. Ngành này tập trung vào chế biến thực phẩm, may mặc, dệt, da giày, chế tạo máy, khai thác mỏ, than, thép, xi măng, phân hóa học, kính, lốp xe, dầu và điện thoại di động. Mặt khác, ngành chế tạo chỉ đóng góp gần 16,7% GDP của Việt Nam trong năm 2020 và tạo việc làm cho 18,24% dân số. Trong thập kỷ vừa qua, ngành dịch vụ tiếp tục chiếm vai trò quan trọng trong việc đóng góp cho nền kinh tế. Thực tế, ngành dịch vụ đóng góp **41,6%** GDP năm 2020 và tạo việc làm cho hơn 1/3 lực lượng lao động. Đến nay, ngành dịch vụ đã vượt cả nông nghiệp và công nghiệp về tỉ lệ đóng góp cho GDP.

⁶ Schwab, K. Diễn đàn Kinh tế Thế giới. 2019. Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu 2019. https://www3.weforum.org/docs/WEF_TheGlobalCompetitivenessReport2019.pdf

⁷ Xinhua Net (2019, October 9). Việt Nam tăng 10 bậc Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu. Xinhua. http://www.xinhuanet.com/english/2019-10/09/c_138458431.htm

⁸ Ngân hàng thế giới (2021). Nông, lâm nghiệp và thủy sản, giá trị gia tăng (% GDP) - Việt Nam. Dữ liệu của Ngân hàng Thế giới. <https://data.worldbank.org/indicator/NV.AGR.TOTL.ZS?locations=VN>

⁹ Ngân hàng thế giới (2021). Việc làm trong nông nghiệp (% trên tổng số việc làm) (ước tính theo mô hình của ILO) - Việt Nam. Dữ liệu của Ngân hàng Thế giới. <https://data.worldbank.org/indicator/SL.AGR.EMPL.ZS?locations=VN>

¹⁰ Ngân hàng thế giới (2021). Công nghiệp (bao gồm cả xây dựng), giá trị gia tăng (% GDP) - Việt Nam. Dữ liệu của Ngân hàng Thế giới. <https://data.worldbank.org/indicator/NV.IND.TOTL.ZS?locations=VN>

¹¹ Ngân hàng thế giới (2021). Việc làm trong ngành công nghiệp (% trên tổng số việc làm) (ước tính theo mô hình của ILO) - Việt Nam. Dữ liệu của Ngân hàng Thế giới. <https://data.worldbank.org/indicator/SL.IND.EMPL.ZS?locations=VN>

B. NGÀNH NÔNG NGHIỆP

Kể từ khi thực hiện Đổi Mới vào thập niên 1980, Việt Nam đã chuyển từ nước bị ảnh hưởng nhiều bởi thiếu lương thực sang một trong nước đứng đầu thế giới về sản xuất và xuất khẩu nhiều mặt hàng nông sản, chẳng hạn như cà phê, lạc và gạo. Cho đến năm 1986, giá nông sản vẫn bị kiểm soát và việc thu hoạch của hộ gia đình vẫn phụ thuộc vào giá thu mua của nhà nước. Chính sách Đổi Mới đã chấm dứt cách làm này, mặc dù chính phủ vẫn quyết định lượng gạo được xuất khẩu mà không phải trưng thu¹².

Sau khi Việt Nam tiến hành tự do hóa thương mại và tiến hành đổi mới trong ngành nông nghiệp, cả sản lượng và giá trị xuất khẩu của ngành nông nghiệp đã tăng lên rõ rệt. Từ những năm 1990, một số hệ thống độc canh, thâm canh đã được hình thành trong cả nước, chẳng hạn như độc canh lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long và thâm canh cà phê và hồ tiêu ở Tây Nguyên. Nhiều sản phẩm nông nghiệp trong cả nước trước hết đã giúp giải quyết tiêu dùng trong nước. Ví dụ, Việt Nam là một trong những nước đứng đầu thế giới về **tiêu dùng gạo**. Việt Nam cũng là một trong những **nước sản xuất lúa gạo** lớn nhất trên thế giới¹³, xếp thứ hai thế giới vào năm 2020 với sản lượng gạo đạt mức 6,4 triệu tấn¹⁴. Trong khi đó, các mặt hàng nông sản khác đã trở thành hàng xuất khẩu chính như cà phê, hồ tiêu, điều và cao su. Gần đây, Việt Nam đã là **nước xuất khẩu cà phê** lớn thứ hai thế giới, chỉ sau Brazil¹⁵. Việt Nam cũng chiếm tới hơn 40% sản lượng hồ tiêu trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương.

¹² Coello, B. (2007). Nông nghiệp và tự do hóa thương mại tại Việt Nam. 2007. Halshs-00585966. <https://shs.hal.science/halshs-00585966/document>

¹³ Nguyen, M. N. (2023, 13 Tháng 1). Nông nghiệp tại Việt Nam – số liệu thống kê & thực tế. Statista. Xuất bản ngày 28/5/2021. <https://www.statista.com/topics/5653/agriculture-in-vietnam/#topicOverview>

¹⁴ Shahbandeh, M. (2022, 27 Tháng 7). Các quốc gia xuất khẩu gạo chính trên thế giới năm 2021/2022 (tính theo 1.000 tấn). <https://www.statista.com/statistics/255947/top-rice-exporting-countries-worldwide-2011/>

¹⁵ Ridder, M. (2022, 10 Tháng 5). Lượng xuất khẩu cà phê toàn thế giới tháng 1/2022, theo các nước đứng đầu (đơn vị 1.000 bao 60 kg). <https://www.statista.com/statistics/268135/ranking-of-coffee-exporting-countries/>

Sản xuất nông nghiệp:

Từ một quốc gia phải lộn vọt năm đói, giờ đây Việt Nam đã đứng thứ hai Đông Nam Á và thứ 15 toàn cầu về xuất khẩu nông sản. Xuất khẩu đã tăng đáng kể từ 4,2 tỷ USD năm 2004 lên 41,3 tỷ USD năm 2019, chiếm 15,7% tổng kim ngạch xuất khẩu quốc gia¹⁶. Ngoài ra, từ năm 1969 đến năm 2020, tổng giá trị sản xuất nông nghiệp thực tế của Việt Nam đã tăng đáng kể từ **5,42 tỷ USD** lên **45,91 tỷ USD** (năm 2020).

Việt Nam có diện tích 331.212 km², trong đó 39,5% là đất nông nghiệp (trong đó 22,5% là đất trồng trọt vào năm 2018) và 46% là đất rừng¹⁷. Lúa gạo là cây trồng quan trọng nhất ở Việt Nam và được trồng chủ yếu ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Các loại cây trồng chính khác gồm: mía, sắn, ngô, khoai lang và các loại hạt. Nông nghiệp vẫn là ngành sử dụng rất nhiều lao động ở Việt Nam, và nhiều nơi vẫn sử dụng trâu bò để cày bừa. Đã có nhiều vùng trồng chuối, dưa và cây ăn quả. Chè và cà phê được trồng ở vùng cao nguyên. Sản xuất cao su đã từng bị gián đoạn do chiến tranh, song đến nay đã được khôi phục ở vùng cao nguyên và phía nam. Nhiều loại cây ăn quả được trồng cả ngoài đồng và vườn gia đình trong cả nước (chuối, cam, xoài, mít và dưa). Cây cảnh được trồng ở nhiều làng xã và người Việt Nam trồng cau và trầu bà để lấy hạt và lá, trồng dâu để nuôi tằm. Một sản phẩm thực phẩm nữa được xuất khẩu nhiều là thủy sản như tôm, mực, cua và tôm hùm.

Lâm nghiệp có vai trò rất quan trọng và chủ yếu phục vụ thị trường trong nước. Than hoa được sản xuất ở nhiều nơi và có nhiều nhà máy sản xuất đồ nội thất, bột giấy và giấy. Gỗ ép, gỗ xẻ và sản phẩm mây tre đan cũng đóng góp cho nền kinh tế. Tuy nhiên, phá rừng và suy thoái đất vẫn đe dọa đến ngành lâm nghiệp, đặc biệt khi nhu cầu trong nước đối với lâm sản đang tiếp tục gia tăng¹⁸.

Trong năm 2020, sản lượng ngũ cốc đạt **47,3 triệu tấn**, trong khi năm 1971 chỉ có 10,7 triệu tấn, đạt mức tăng trưởng **3,2%** mỗi năm¹⁹. Về lúa gạo, sản lượng thóc đạt khoảng **42,8 triệu tấn** vào năm 2020, tăng trung bình **3,1%**²⁰. Mặt khác, sản lượng rau tăng từ 2,1 triệu tấn vào năm 1971 lên **17 triệu tấn** trong năm 2020, đạt tỉ lệ tăng trưởng **4,9%**²¹/năm. Mặc dù sản lượng cây ăn quả của Việt Nam dao động rất nhiều trong những năm gần đây, song vẫn có xu hướng tăng trong giai đoạn 1971-2020, đạt sản lượng **12,2 triệu tấn vào năm 2020**²².

¹⁶ Open Development Vietnam (2020, May 14). Vai trò của Nông nghiệp ở Việt Nam. <https://vietnam.opendevelopmentmekong.net/topics/agriculture-and-fishing/>

¹⁷ Nguyen, M. N. (2023, 20 Tháng 1). Tỷ lệ đất lâm nghiệp trên tổng diện tích đất ở Việt Nam từ 2015 đến 2020. <https://www.statista.com/statistics/1069587/vietnam-forest-land-as-share-in-land-area/>

¹⁸ Turley, W. Vietnam. Trích từ Britannica. <https://www.britannica.com/place/Vietnam/Agriculture-forestry-and-fishing> Accessed 22 November 2022.

¹⁹ Knoema. Việt Nam – Sản lượng ngũ cốc. <https://knoema.com/atlas/Viet-Nam/topics/Agriculture/Crops-Production-Quantity-tonnes/Cereals-production>

²⁰ Knoema. Việt Nam – Sản lượng gạo, thóc. <https://knoema.com/atlas/Viet-Nam/topics/Agriculture/Crops-Production-Quantity-tonnes/Rice-paddy-production>

²¹ Knoema. Việt Nam – Sản lượng rau. <https://knoema.com/atlas/Viet-Nam/topics/Agriculture/Crops-Production-Quantity-tonnes/Vegetables-primary-production>

²² Knoema. Việt Nam – Sản lượng củ. <https://knoema.com/atlas/Viet-Nam/topics/Agriculture/Crops-Production-Quantity-tonnes/Roots-and-tubers-production>

Xuất khẩu nông sản:

Trong năm 2021, Việt Nam xuất khẩu được **336,3 tỷ USD** và năm 2022 dự kiến mở rộng xuất khẩu thêm 9,46% đạt **368 tỷ USD**, vượt quá tốc độ tăng trưởng 8% do chính phủ dự kiến, theo Bộ Công Thương (MolIT)²³. Trong báo cáo 5 năm vừa qua, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tăng từ 176,6 tỷ USD vào năm 2016 lên 336,3 tỷ USD vào năm 2021. Sản phẩm xuất khẩu nhiều nhất gần đây gồm điện thoại và linh kiện (57,5 tỷ USD), máy tính, đồ điện tử và phụ kiện (51,1 tỷ USD), máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng (38,3 tỷ USD) và giày da (17,6 tỷ USD), gỗ và nội thất (14,8 tỷ USD).

Đối với ngành nông nghiệp, Việt Nam xuất khẩu được **6,98 tỷ USD** thực phẩm vào năm 2020, đưa Việt Nam trở thành nước xuất khẩu thực phẩm lớn thứ 24 trên thế giới. Thị trường xuất khẩu chính gồm: Hoa Kỳ (1,21 tỷ USD), Trung Quốc (932 triệu USD), Nhật Bản (800 triệu USD), Hàn Quốc (555 triệu USD), và Cambodia (284 triệu USD)²⁴. Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt **12,2 tỷ USD** (đưa Việt Nam trở thành nước xuất khẩu rau quả lớn thứ 14 trên thế giới). Rau quả là mặt hàng xuất khẩu nhiều thứ 6 của Việt Nam và chủ yếu xuất sang thị trường Trung Quốc (2,64 tỷ USD), Hoa Kỳ (1,54 tỷ USD), Philippin (1,18 tỷ USD), Đức (538 triệu USD) và Hà Lan (456 triệu USD)²⁵. Về lúa gạo, giá trị xuất khẩu đạt **2,74 tỷ USD**, chủ yếu xuất sang Philippin (985 triệu USD), Trung Quốc (461 triệu USD), Ghana (282 triệu USD), Malaysia (237 triệu USD) và Bồ biển Ngà (211 triệu USD)²⁶. Đối với cá, loài có vỏ và giáp xác, xuất khẩu đạt giá trị **27,9 triệu USD**, đưa Việt Nam xếp thứ 6 trên thế giới về xuất khẩu cá, loài có vỏ và giáp xác (không phải thực phẩm). Cuối cùng, trong giai đoạn 2019-2020, Việt Nam đã xuất khẩu được **23,6 triệu bao (loại 60kg/bao)** cà phê hạt, 0,55 triệu bao (loại 60kg/bao) cà phê đã rang xay, và 2,25 triệu bao (loại 60kg/bao) cà phê hòa tan.

Trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, sản lượng một số cây trồng lâu năm, sản phẩm chăn nuôi chính và tôm trong năm 2020 tăng mạnh. Mức tăng trưởng đạt 2,68%, cao hơn mức 2% vào năm 2019. Mặc dù dịch bệnh xảy ra đối với vật nuôi, biến đổi khí hậu và đại dịch Covid-19 song xuất khẩu nông sản trong năm 2020 vẫn tăng, trong đó gạo đạt giá trị 3 tỷ USD, tăng 9,3% so với năm 2019; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 15,7% so với 2019. Tuy nhiên, xuất khẩu thủy sản lại giảm và đạt kim ngạch 8,4 tỷ USD, giảm 1,8% so với năm trước²⁷. Nhìn chung, xuất khẩu nông sản thực phẩm và thức ăn chăn nuôi sang EU, như trình bày tại **Hình 1**²⁸ đã tăng lên (2.5%) từ năm 2019 đến năm 2021.

²³ Yen, H. (2022, 23 Tháng 8). Kim ngạch xuất khẩu năm 2022 của Việt Nam đạt 368 tỷ USD, vượt mục tiêu cả năm. <https://hanoitimes.vn/vietnams-exports-set-to-surpass-years-target-at-us368-billion-321591.html>

²⁴ OEC. Đài quan sát về sự phức tạp kinh tế. Thực phẩm tại Việt Nam. <https://oec.world/en/profile/bilateral-product/foodstuffs/reporter/vnm>

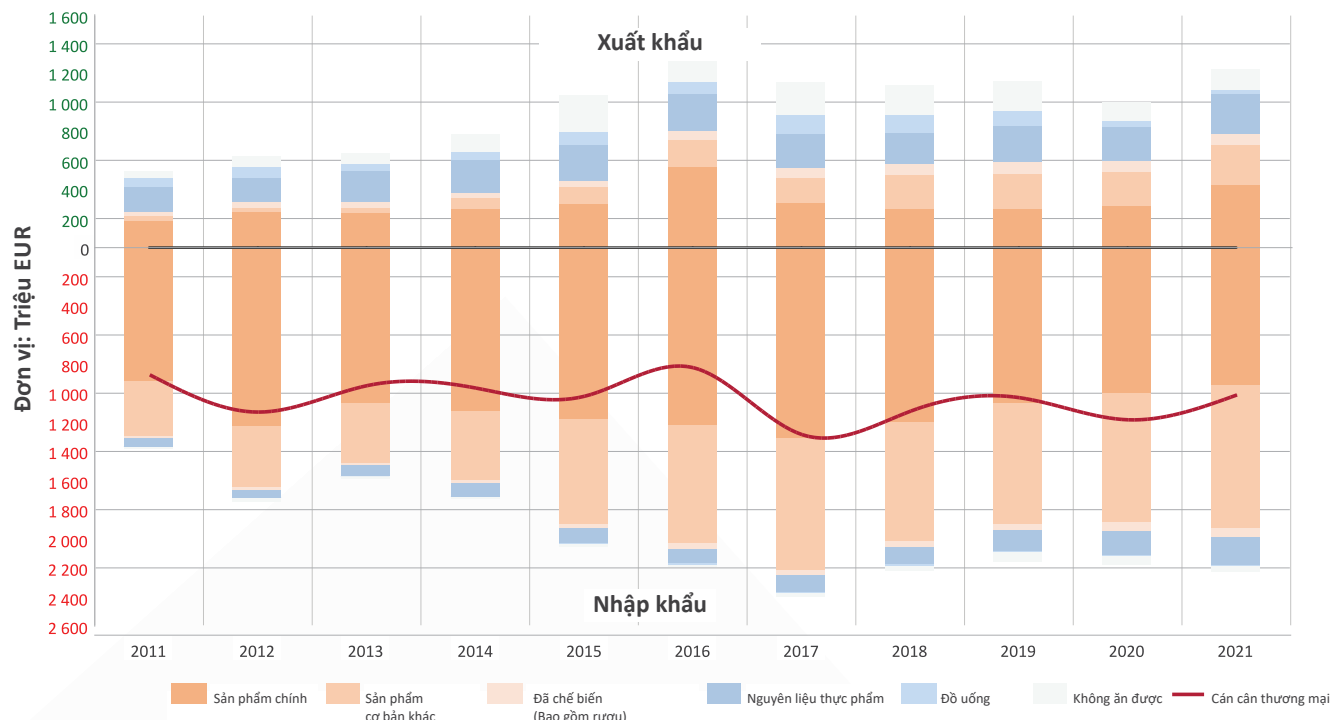
²⁵ OEC. Đài quan sát về sự phức tạp kinh tế. Sản phẩm rau tại Việt Nam. <https://oec.world/en/profile/bilateral-product/vegetable-products/reporter/vnm>

²⁶ OEC. Đài quan sát về sự phức tạp kinh tế. Lúa gạo tại Việt Nam. <https://oec.world/en/profile/bilateral-product/rice/reporter/vnm>

²⁷ Tổng cục thống kê. (2020). Kinh tế Việt Nam: một năm tăng trưởng đầy bản lĩnh. <https://www.gso.gov.vn/en/data-and-statistics/2021/01/viet-nam-economy-in-2020-the-growth-of-a-year-with-full-of-bravery/>

²⁸ EC. Ủy ban Châu Âu. Bảng dữ liệu thống kê thương mại nông sản thực phẩm. Việt Nam. https://agriculture.ec.europa.eu/system/files/2022-05/agrifood-vietnam_en_o.pdf

HÌNH 1: CƠ CẤU THƯƠNG MẠI NÔNG SẢN THỰC PHẨM EU-VIỆT NAM. GIAI ĐOẠN 2011 - 2021



C. THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

Trong năm 2000, Hoa Kỳ và Việt Nam đã ký kết Hiệp định Thương mại song phương, có hiệu lực từ năm 2001. Hiệp định này đề cập đến thương mại hàng hóa và dịch vụ, bảo hộ đầu tư, quyền sở hữu trí tuệ và xúc tiến thương mại. Đến năm 2007, Việt Nam trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Sau khi gia nhập WTO, Việt Nam đã cam kết tuân thủ ngay các Hiệp định của WTO về Trị giá hải quan, Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (TBT) và Các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động-thực vật (SPS). Ngoài ra, Việt Nam còn là thành viên của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN)²⁹ từ năm 1995, tiếp đó trở thành thành viên của Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA). Các thành viên khác của AFTA gồm: Brunei, Philippin, Indonesia, Lào, Myanmar, Malaysia, Singapore, Thái Lan và Cambodia. Việt Nam cũng đã ký nhiều hiệp định thương mại khác với Úc, New Zealand, Trung Quốc, Chile, Nhật Bản và Hàn Quốc; và ký hiệp định thương mại với khối Liên minh hải quan³⁰ do Nga đứng đầu vào năm 2015.

²⁹ Britannica. Thương mại Việt Nam. <https://www.britannica.com/place/Vietnam/Agriculture-forestry-and-fishing#ref52707>

³⁰ Cục Thương mại quốc tế (2022, 15 Tháng 12). Việt Nam – Hướng dẫn thương mại quốc gia. Các thỏa thuận thương mại. Công bố ngày 15/9/2021. <https://www.trade.gov/country-commercial-guides/vietnam-trade-agreements>

Gần đây nhất, vào năm 2019, Việt Nam đã ký Hiệp định thương mại tự do với EU (EVFTA), qua đó đã thành công đưa xuất khẩu sang EU đạt 34,8 tỉ USD vào năm 2020 (5 tháng sau khi bắt đầu thực hiện vào tháng 8/2020), tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước. Cuối cùng, Việt Nam đã ký Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) với 10 quốc gia: Úc, Brunei, Canada, Chile, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru và Singapore. Hiệp định này có hiệu lực từ tháng 1/2019. Các hiệp định khác với Vương quốc Anh và sắp tới là Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) cho thấy Việt Nam chú trọng đa dạng hóa đối tác thương mại thế giới, điều này sẽ cho phép phát triển kinh tế chuyển dần từ phụ thuộc vào xuất khẩu sản phẩm chế tạo công nghệ thấp và hàng hóa cơ bản sang xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao, điện tử, xe cộ, thiết bị y tế...³¹

³¹ Dezan Shira & Associates (2021, 31 Tháng 3). Các Hiệp định Thương mại Tự do của Việt Nam – Cơ hội cho Doanh nghiệp của Bạn. Báo cáo tóm tắt về Việt Nam. <https://www.vietnam-briefing.com/news/vietnam-free-trade-agreements-opportunities-for-your-business.html/>



PHÂN TÍCH TÌNH TRẠNG TUÂN THỦ TIÊU CHUẨN



A. TUÂN THỦ QUY ĐỊNH TRONG THƯƠNG MẠI NÔNG SẢN THỰC PHẨM

Ở Việt Nam, an toàn thực phẩm từ lâu đã là vấn đề cho cả người tiêu dùng và cơ quan quản lý nhà nước. Với việc thông qua Luật An toàn thực phẩm từ năm 2010, chính phủ đã xây dựng quy trình, thủ tục và khung để quản lý an toàn thực phẩm một cách hiện đại. Tuy nhiên, tiến độ vẫn còn rất chậm. Do đó, cần phải rà soát văn bản quy phạm pháp luật, quy trình và thủ tục về quản lý an toàn thực phẩm trong nước và cần đưa ra đề xuất tái cơ cấu các cơ quan, tổ chức có liên quan. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã bắt đầu thực hiện thanh tra định kỳ và đột xuất tình trạng vệ sinh và an toàn trong sản xuất và thương mại thực phẩm tại 21.000 công ty thực phẩm. Bộ cũng đã cấm 300 loại thuốc bảo vệ thực vật³².

Ngoài ra, Nghị quyết 34/2009 đã đặt nền tảng cho thúc đẩy quản lý an toàn thực phẩm và Chiến lược quốc gia về An toàn thực phẩm giai đoạn 2011 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đã đưa ra mục tiêu chung để thực hiện kế hoạch tổng thể về an toàn thực phẩm từ sản xuất đến tiêu dùng, và đến năm 2020 sẽ thiết lập kiểm soát an toàn thực phẩm hiệu quả trong toàn chuỗi thực phẩm. Chiến lược này được đưa ra nhằm giải quyết một số vấn đề ảnh hưởng tới nhà sản xuất như đã đưa ra trong báo cáo của WB năm 2016 như: nhiễm vi khuẩn, quản lý lỏng lẻo hàng nhập khẩu hoặc được nhập khẩu trái phép, thiếu truy xuất nguồn gốc và nhiễm chéo...³³.

Hoạt động chuẩn hóa được cơ quan tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam triển khai, đó là Tổng cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng (STAMEQ) thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ. Nhờ có Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn 2006 nên các tiêu chuẩn đã được tổ chức thành hai mức: tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn cơ sở ở một mức và mức kia là quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật cơ sở. Tiêu chuẩn được áp dụng tự nguyện, song quy chuẩn kỹ thuật mang tính bắt buộc. Việt Nam hiện có trên 13.000 tiêu chuẩn quốc gia, trong đó có trên 80% tiêu chuẩn hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế và khu vực. Việt Nam cũng có hơn 800 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và 30 quy chuẩn kỹ thuật cơ sở cũng như 1.850 tiêu chuẩn về nông sản, trong đó có 367 tiêu chuẩn về yêu cầu kỹ thuật đối với thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Ngoài ra, có 1.300 tiêu chuẩn quốc gia về phương pháp thử nghiệm liên quan đến đánh giá các tiêu chí và quy định và 183 tiêu chuẩn về thuật ngữ và định nghĩa. Trong vài năm gần đây, hầu hết các tiêu chuẩn quốc gia đã được phát triển thông qua việc áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế và khu vực có liên quan, ví dụ như ISO, IEC, Codex và EN. Chẳng hạn, đối với tiêu chuẩn về phương pháp thử nghiệm, Việt Nam tham khảo tiêu chuẩn của ISO, AOAC, EU còn tiêu chuẩn về thuật ngữ, định nghĩa

tham khảo tiêu chuẩn của CODEX và ISO.

Tiêu chuẩn quốc gia được xây dựng nhờ sự phối hợp giữa các bên liên quan có quan tâm và được sử dụng làm tiêu chí kỹ thuật để chứng nhận chất lượng, kiểm tra chất lượng sản phẩm xuất-nhập khẩu, và công bố hợp quy. Dưới STAMEQ có 4 đơn vị chứng nhận sản phẩm gồm: QUATEST1, QUATEST2, QUATEST3 và QUACERT. QUACERT là đơn vị chứng nhận thuộc STAMEQ và cung cấp dịch vụ chứng nhận cho các tổ chức, công ty và cá nhân tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế, bao gồm nhưng không hạn chế ở chứng nhận hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn quốc tế như ISO 9000, ISO 14000, OHSAS 18000, ISO 22000, HACCP, GMP, ISO 27001, ISO/TS 29001, ISO 50001; chứng nhận VietGAP (Thực hành nông nghiệp tốt của Việt Nam do Bộ NN&PTNT xây dựng) v.v...

³² Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO). Tăng cường an ninh lương thực ở Việt Nam. <https://www.fao.org/3/BT843FR/bt843fr.pdf>

³³ Ngân hàng thế giới. 2016. Quản lý nguy cơ mất an toàn thực phẩm tại Việt Nam: Thách thức và cơ hội. <https://www.worldbank.org/en/country/vietnam/publication/food-safety-risk-management-in-vietnam-challenges-and-opportunities>

Chỉ số Cơ sở hạ tầng Chất lượng cho Phát triển Bền vững:

Chỉ số Cơ sở hạ tầng Chất lượng cho Phát triển Bền vững (QI4SD) được xây dựng bởi UNIDO, cung cấp một khung các chỉ số tóm tắt tình trạng phát triển chung về mức độ sẵn sàng của Cơ sở hạ tầng chất lượng (QI) của một quốc gia và/hoặc khu vực để hỗ trợ các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs). Các quốc gia được nhóm thành các nhóm GDP và trong các nhóm này, các quốc gia sau đó được xếp hạng dựa trên mức độ sẵn sàng của QI của họ để thực hiện SDGs. Điều quan trọng cần lưu ý là một số thông tin xếp hạng liên quan đến thứ hạng trong các nhóm này và ngay cả trong cùng một nhóm GDP, các quốc gia khác nhau đáng kể về quy mô và các chỉ số tăng trưởng khác.

Việt Nam có kết quả tốt trong các khía cạnh sau:

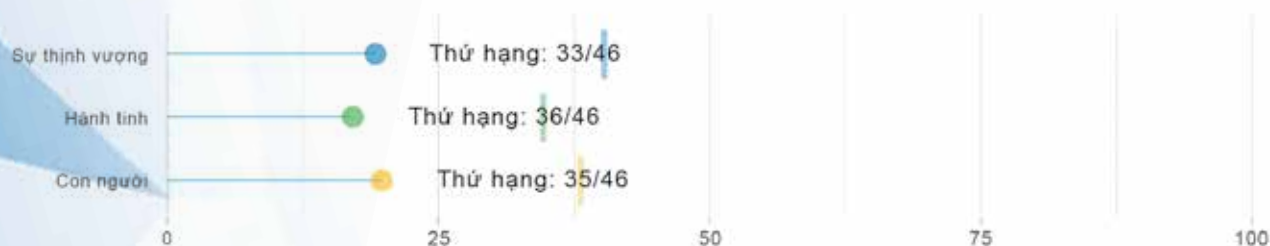
Điểm mạnh	Khía cạnh đo lường	Thứ hạng	Giá trị	Đơn vị
Thành viên của IQNet	Đánh giá hợp chuẩn	31	3	Điểm tổng hợp
Số lượng chứng chỉ được công nhận (ISO)	Đánh giá hợp chuẩn	43	4.940	Số lượng
Phạm vi của các cơ quan công nhận IAF	Công nhận	46	6	Số lượng

Báo cáo đã xác định những điểm yếu sau mà Việt Nam cần tập trung cải thiện:

Điểm yếu	Khía cạnh đo lường	Thứ hạng	Giá trị	Đơn vị
Số lượng CMCs	Đo lường	62	31	Số lượng
Tham gia các ủy ban kỹ thuật của IEC	Tiêu chuẩn	63	6	Số lượng
Tham gia các ủy ban kỹ thuật của ISO	Tiêu chuẩn	70	113	Số lượng

Trong nhóm GDP của mình, xếp hạng của Việt Nam trên ba trụ cột phát triển bền vững (con người, sự thịnh vượng và hành tinh) như sau:

Điểm P



Thông tin chi tiết về Chỉ số QI4SD có thể được truy cập tại <https://hub.unido.org/qi4sd/>.

Dữ liệu từ các tổ chức INetQI được thu thập từ tháng 2 đến tháng 6 năm 2021. Tuy nhiên, năm dữ liệu có thể khác với năm thu thập vì các tổ chức này có các khung thời gian khác nhau để cập nhật thông tin của riêng họ.

Cơ sở hạ tầng Chất lượng (QI) là một khái niệm đa chiều và được phân tách thành 5 khía cạnh và được đánh giá bằng 36 chỉ số từ các nguồn dữ liệu kết hợp: Đo lường, Tiêu chuẩn hóa, Đánh giá hợp chuẩn, Công nhận và Chính sách. Việt Nam có điểm Chỉ số QI4SD là **37,4**, đứng ở vị trí thứ **62** trong số các quốc gia được đánh giá. Đối với năm khía cạnh, Việt Nam có giá trị là 25,1 cho Đo lường, 36,3 cho Tiêu chuẩn hóa, 11,2 cho Đánh giá hợp chuẩn và 76,9 cho Công nhận (hiện không có dữ liệu cho khía cạnh Chính sách).



B. PHÂN TÍCH TÌNH TRẠNG TỪ CHỐI HÀNG NHẬP KHẨU

Tiêu chuẩn vệ sinh và kiểm dịch động-thực vật nhằm mục đích bảo vệ an toàn và sức khỏe người tiêu dùng và việc tuân thủ các tiêu chuẩn này áp dụng cho cả sản phẩm trong nước cũng như sản phẩm xuất khẩu. Khi sản phẩm thực phẩm và thức ăn chăn nuôi bị từ chối nhập khẩu, hậu quả có thể vô cùng nghiêm trọng và tốn kém. Tổng chi phí cho các trường hợp bị từ chối này bao gồm cả tổn thất đối với sản phẩm vì thường sẽ bị nước nhập khẩu tiêu hủy, tổn thất chi phí vận chuyển, cước phí và bảo hiểm, cộng với nhiều chi phí liên quan khác. Ngoài tổn thất đó, trường hợp bị từ chối còn ảnh hưởng đến uy tín của quốc gia và nước nhập khẩu có thể mất niềm tin đối với chất lượng và an toàn của sản phẩm từ nước xuất khẩu; do đó về lâu dài sẽ làm giảm sức cạnh tranh. Các nhà xuất khẩu có thể cần phải giảm giá bán sản phẩm để bù vào rủi ro đó và nhà xuất khẩu có nguy cơ nằm trong danh sách các nhà sản xuất bị tăng cường kiểm tra (như trường hợp xuất khẩu sang EU)³⁴.

Tổng số trường hợp bị từ chối nhập khẩu (Aggregate Rejection Rate)

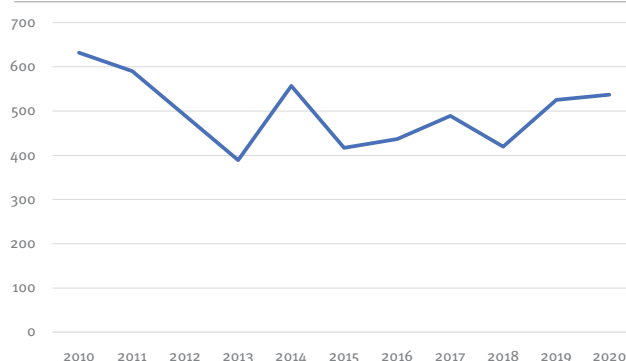
Tổng số trường hợp bị từ chối nhập khẩu (ARR) thuần túy là tổng số lượng trường hợp bị từ chối mỗi năm trong suốt giai đoạn nghiên cứu. Số trường hợp bị từ chối tăng có thể phản ánh cả mức tăng về khối lượng xuất khẩu và mức không tuân thủ tiêu chuẩn cũng như quy chuẩn về chất lượng và an toàn sản phẩm. Mặc dù chúng ta sử dụng ARR để so sánh xuất khẩu thực phẩm của Việt Nam hiện đang tốt như thế nào ở một số thị trường, song cần lưu ý là mỗi nước có thể áp dụng cách tiếp cận kiểm tra khác nhau. Ví dụ, số liệu về kiểm tra của Hoa Kỳ không tính thịt và gia cầm cũng như thực phẩm từ thịt và gia cầm.

Mặc dù phân tích số liệu từ chối nhập khẩu tại cửa khẩu khá có ích trong việc xác định một số nguyên nhân

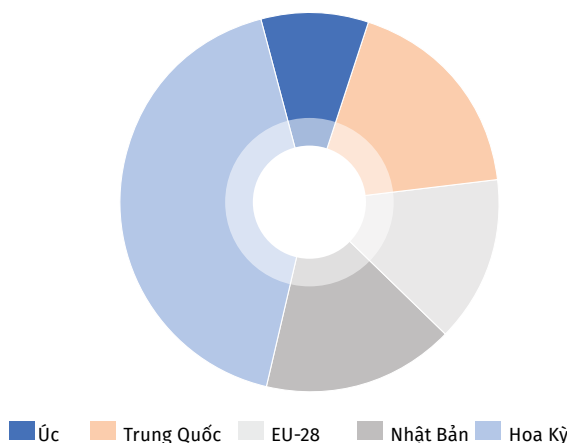
³⁴ Kareem, F. O., Brümmer, T. L., & Martinez-Zarzoso, I. (2015): Tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, tuân thủ và từ chối hàng xuất khẩu từ Châu Phi của thị trường EU: Vai trò của các yếu tố trong nước, Báo cáo thảo luận thực phẩm toàn cầu, Số 74. <https://www.econstor.eu/bitstream/10419/121845/1/837623928.pdf>

không tuân thủ tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, song phải thận trọng và lưu ý rằng đây không phải là chỉ tiêu duy nhất của không tuân thủ. Ví dụ, nếu một sản phẩm thực phẩm và thức ăn chăn nuôi nào đó không thể xuất khẩu được do không thể tiếp cận thị trường nhất định vì lý do không tuân thủ, thì sẽ không được đưa vào số liệu từ chối tại cửa khẩu đang phân tích (vì không có hàng xuất khẩu nghĩa là không có trường hợp bị từ chối). Do đó, phân tích này nên được sử dụng cùng với các bộ số liệu và chỉ số khác và để có bức tranh rộng hơn về các vấn đề ngắn hạn và dài hạn ảnh hưởng tới bức tranh

HÌNH 2 : BIẾN ĐỘNG VỀ SỐ TRƯỜNG HỢP HÀNG VIỆT NAM BỊ TỪ CHỐI TẠI 5 THỊ TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN 2010 - 2020



HÌNH 3 : TỈ LỆ TRƯỜNG HỢP BỊ TỪ CHỐI THEO THỊ TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN 2010 - 2020



BẢNG 2: TỔNG SỐ TRƯỜNG HỢP TỪ CHỐI HÀNG THỰC PHẨM VÀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI CỦA VIỆT NAM, HS1-23, GIAI ĐOẠN 2010 - 2020

Thị trường	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng	%
Úc	46	36	38	36	42	47	27	62	62	15	72	483	9%
Trung Quốc	63	63	48	36	104	73	71	113	80	119	236	1,006	18%
EU-28	70	107	67	75	120	80	63	69	55	49	38	793	14%
Nhật Bản	115	157	122	68	55	67	59	62	54	59	65	883	16%
Hoa Kỳ	338	227	215	174	236	150	217	183	169	283	126	2,318	42%
Tổng	632	590	490	389	557	417	437	489	420	525	537	5,483	100%

tổng thể về cơ sở hạ tầng chất lượng của quốc gia cụ thể.

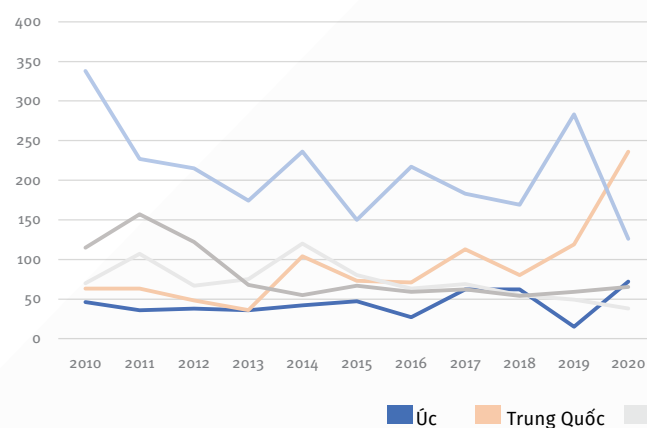
Bảng 2 và Hình 4 và 5 cho thấy mức giảm trường hợp bị từ chối trong thập kỷ vừa qua không phải do giảm xuất khẩu. Ngược lại, thực phẩm và thức ăn chăn nuôi xuất khẩu của Việt Nam trong giai đoạn đã tăng lên. Ví dụ, từ chối xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ giảm mạnh mỗi năm trong giai đoạn 2010 – 2020 trong khi lượng xuất khẩu sang thị trường này lại tăng. Đến năm 2020, thị trường Hoa Kỳ đã trở thành thị trường lớn nhất đối với nông sản xuất khẩu của Việt Nam, chiếm tới 26,2% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành nông nghiệp. Thị phần xuất khẩu thị trường này hiện đang dẫn đầu, cao hơn một chút so với Trung Quốc (24,6%), EU (9,2%) và Nhật Bản (8,3%)³⁵

Nghiên cứu cũng thu được kết quả tương tự đối với thị trường Nhật Bản, với kết quả giảm 43% trong thập kỷ vừa qua (**Hình 4**).

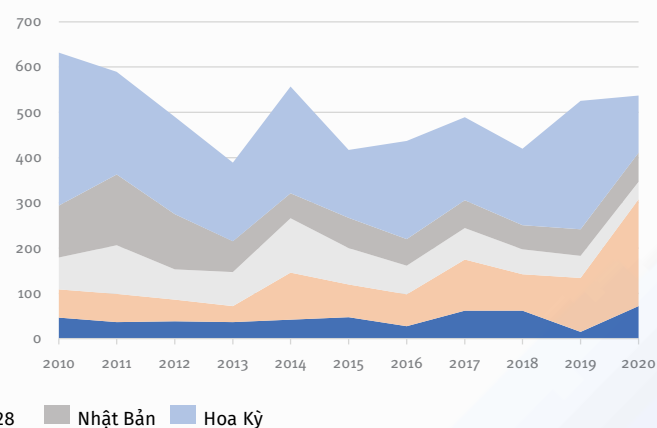
Bảng 2 và Hình 4 và 5 cho thấy số lượng trường hợp bị từ chối ở thị trường EU-28 đã giảm mạnh (từ 70 trường hợp vào năm 2010 xuống còn 38 vào năm 2020). Tuy nhiên, theo **Hình 8**, chúng ta thấy so với tổng số trường hợp bị từ chối thì tỉ lệ bị từ chối ở thị trường EU-28 đã giảm nhẹ (11% vào năm 2010 so với 7% vào năm 2020), nghĩa là đều có nỗ lực ở tất cả các thị trường.

Đối với **Hình 4 và 5**, số trường hợp từ chối của thị trường Trung Quốc dao động trong giai đoạn nghiên cứu và tăng về số lượng (63 trường hợp vào năm 2010 lên 236 vào năm 2020) và theo **Hình 6**, tỉ lệ trường hợp bị từ chối ở thị trường Trung Quốc so với tổng số trường hợp bị từ chối đã tăng mạnh, từ 10% vào năm 2010 lên 44% vào năm 2020. Mức tăng này có thể do cả lý do tăng lượng xuất khẩu cũng như tăng về không tuân thủ. Trong phần sau chúng ta sẽ xem xét các chỉ số khác để giúp trả lời câu hỏi này.

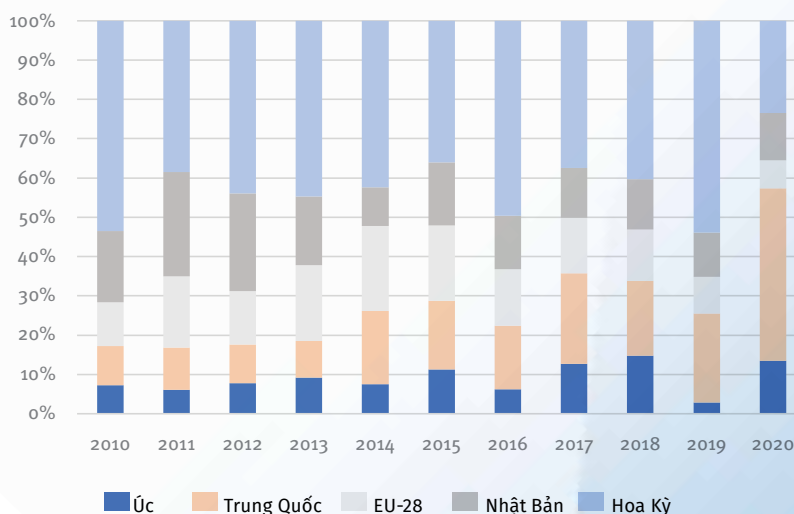
HÌNH 4 : THAY ĐỔI ARR THEO THỊ TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN 2010 - 2020



HÌNH 5 : TỔNG SỐ TRƯỜNG HỢP BỊ TỪ CHỐI Ở TẤT CẢ THỊ TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN 2010 - 2020



HÌNH 6 : TỈ LỆ TRƯỜNG HỢP HÀNG XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM BỊ TỪ CHỐI THEO THỊ TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN 2010 - 2020



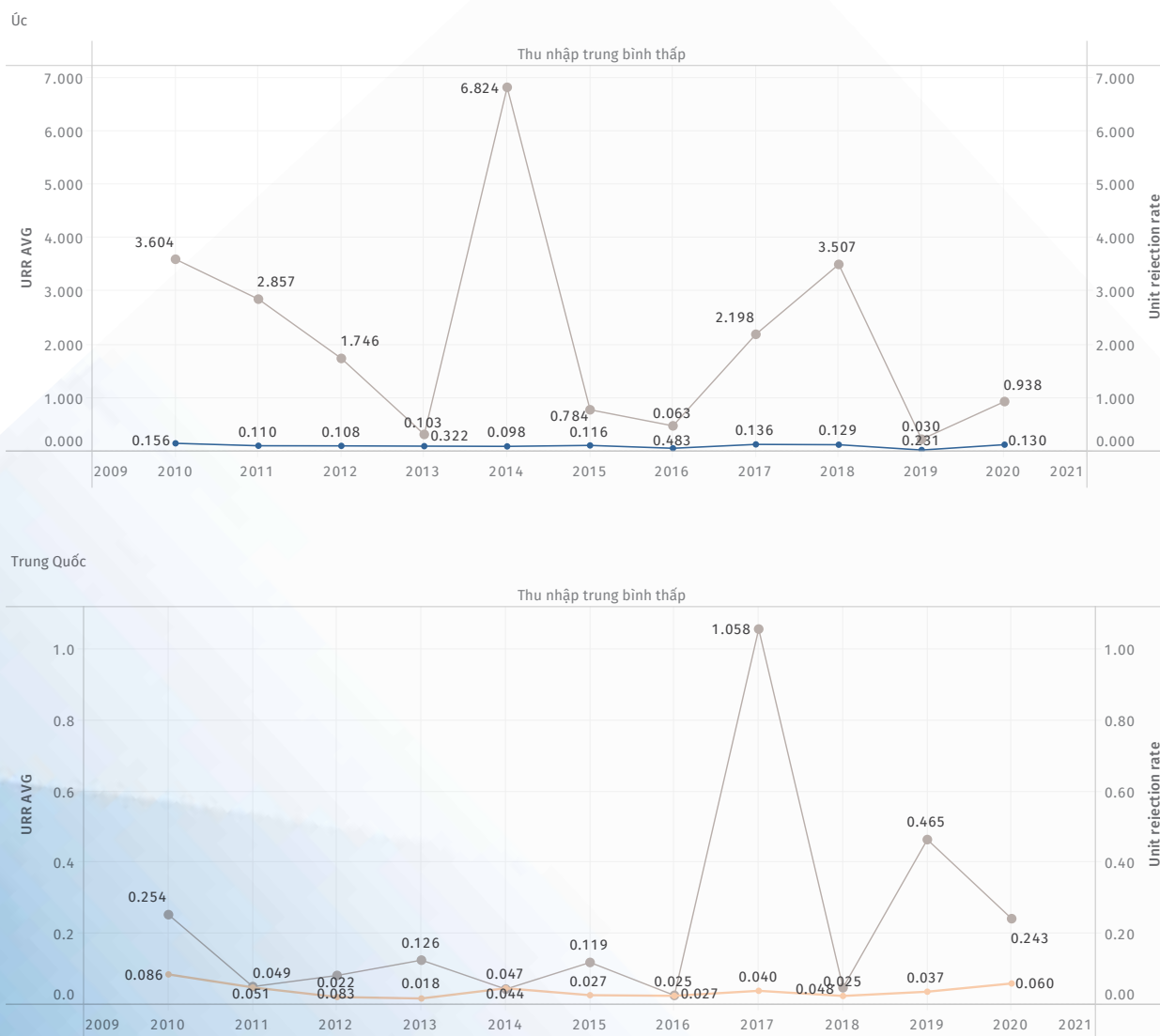
³⁵ Le, H. & Lam, T. (2021). Thương mại nông sản Việt Nam-Trung Quốc: Tăng trưởng và Thách thức lớn. Xu hướng ở Đông Nam Á, (4). https://think-asia.org/bitstream/handle/11540/13295/TRS4_21.pdf?sequence=1

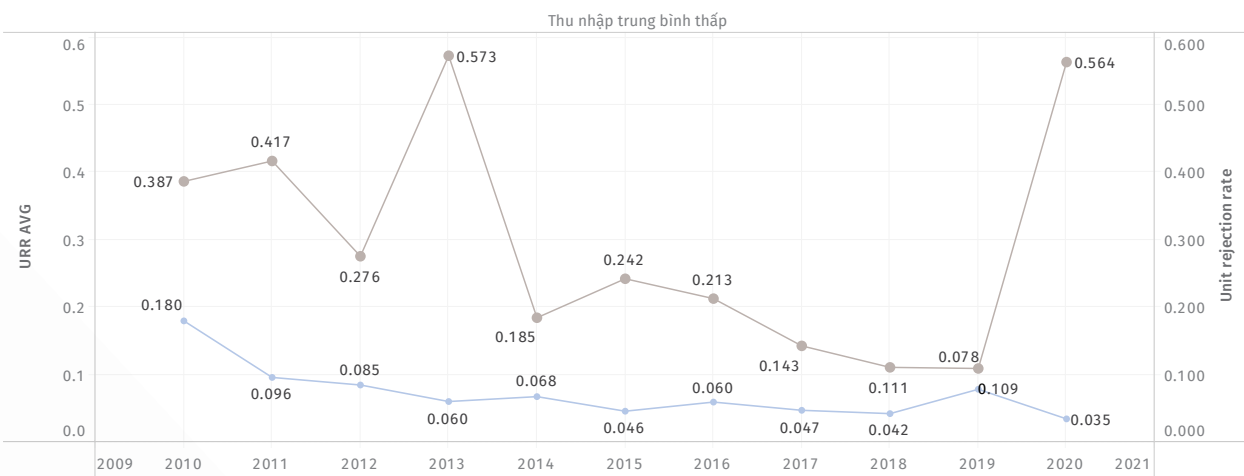
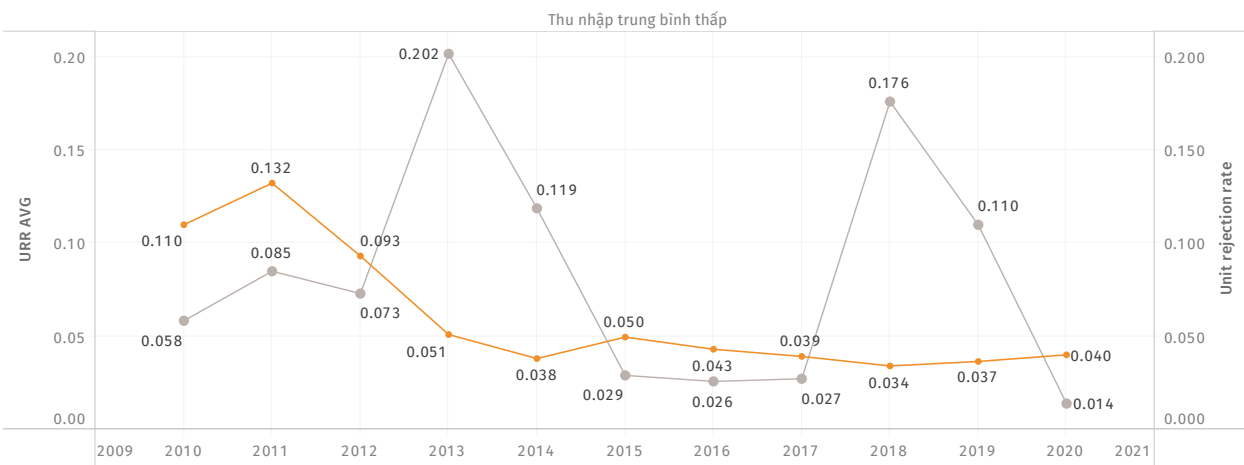
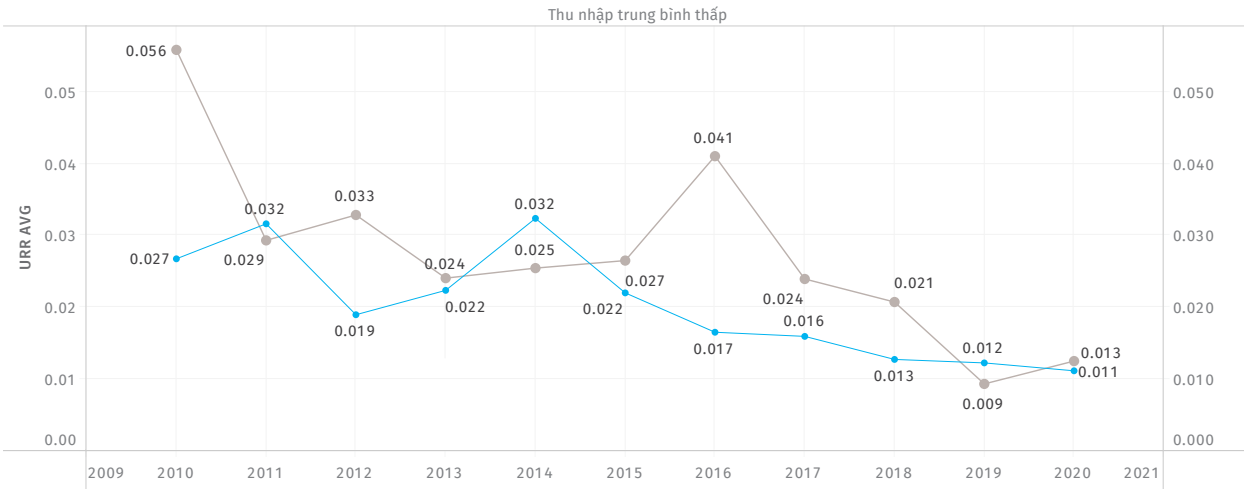
Mức từ chối tính theo đơn vị:

Mức từ chối tính theo đơn vị (URR) được định nghĩa là số trường hợp bị từ chối trên 1 triệu USD hàng nhập khẩu. Biểu đồ màu thể hiện URR của Việt Nam trong năm 2010-2020 đối với sản phẩm thực phẩm và thức ăn chăn nuôi mã HS1-23 tại thị trường cụ thể. URR của Việt Nam (đường màu) được so sánh với URR trung bình đối

với giỏ thu nhập của WB, trong đó có Việt Nam, là mức thu nhập trung bình thấp (đường màu xám). Chỉ số URR cho thấy thay đổi về khối lượng xuất khẩu nên đưa ra thước đo trực tiếp mức độ không tuân thủ. URR cao cho thấy mức độ không tuân thủ cao của Việt Nam đối với quy định an toàn thực phẩm và chất lượng.

HÌNH 7 : URR ĐỐI VỚI THỰC PHẨM VÀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM CÓ MÃ SỐ HS 1-23 TẠI 5 THỊ TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN 2010 - 2020





Theo **Hình 7**, URR của Việt Nam tại thị trường Nhật Bản đối với sản phẩm thực phẩm và thức ăn chăn nuôi nằm ở mức 0,1 trong giai đoạn 2010-2020, có nghĩa là cứ 10 triệu USD hàng nhập khẩu từ Việt Nam sang Nhật Bản thì có 1 trường hợp bị từ chối. Đối với thị trường EU-28, URR ổn định và rất thấp, chỉ từ 0,01 đến 0,03 và khá gần với URR trung bình của các nước có thu nhập trung bình thấp theo phân loại của WB. Ở ba thị trường khác, URR của Việt Nam có thay đổi. Tại thị trường Hoa Kỳ, URR

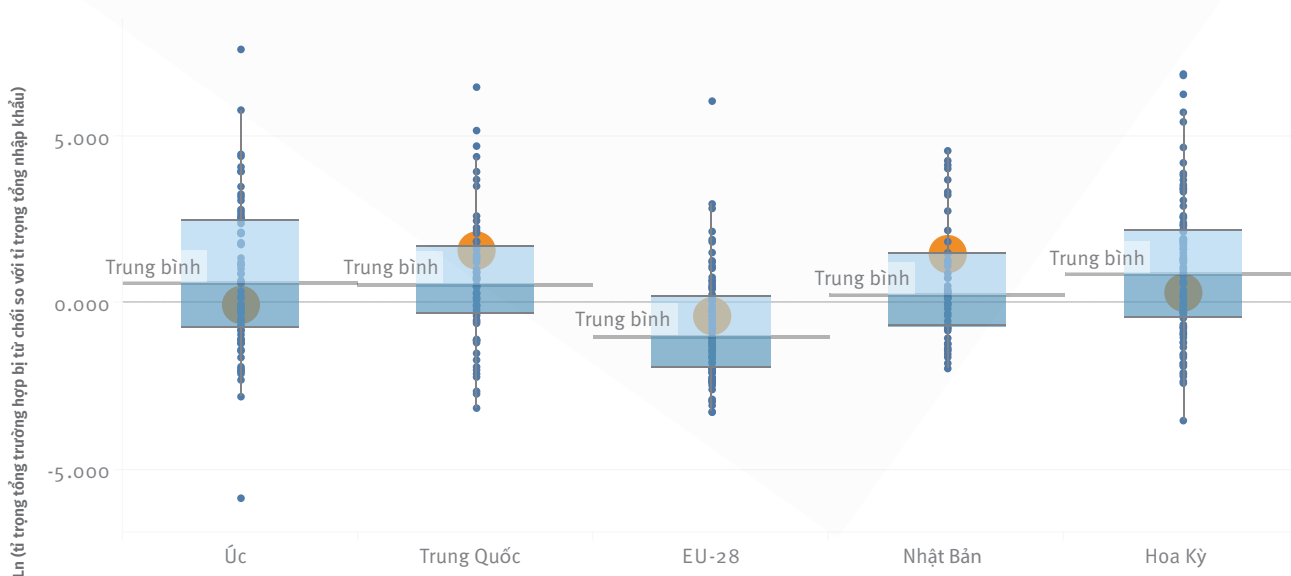
nằm trong khoảng gần 0,2 đến 0,04 và thấp hơn URR trung bình của tất cả các nước có thu nhập trung bình thấp. Điều này có nghĩa là tính trung bình thì Việt Nam đã tiến bộ hơn ở thị trường Hoa Kỳ so với các nước thu nhập trung bình khác và có ít trường hợp bị từ chối hơn. Đối với thị trường Úc và Trung Quốc, URR vẫn liên tục ở mức rất thấp và gần bằng 0. Điều này thể hiện nỗ lực rất lớn vì ¼ hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam được đưa đến thị trường Trung Quốc.

Chỉ số mức độ bị từ chối tương đối:

Sơ đồ ở **Hình 8** thể hiện sự phân bố Mức độ từ chối tương đối (RRR) (tỉ lệ log) ở các thị trường đối với sản phẩm thực phẩm và thức ăn chăn nuôi xuất khẩu có mã số SH1-23 của Việt Nam vào năm 2020. Mức độ từ chối tương đối (tỉ lệ log) là logarit tự nhiên của tỉ lệ giữa tỉ trọng tổng trường hợp bị từ chối của Việt Nam so với tỉ trọng tổng nhập khẩu. Chỉ số này đưa ra thước đo thuận tiện để đo lường hiệu quả thực hiện của các nước trong một năm hoặc trong một giai đoạn. Mức độ từ chối tương đối cao hơn đối với Việt Nam cho thấy hiệu quả kém hơn về tiêu chuẩn chất lượng và an toàn thực phẩm tại thị trường đó so với thị trường khác.



HÌNH 8 : RRR ĐỐI VỚI THỰC PHẨM VÀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI XUẤT KHẨU CÓ MÃ H1-23 CỦA VIỆT NAM NĂM 2020



BẢNG 3: RRR ĐỐI VỚI THỰC PHẨM VÀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI XUẤT KHẨU CÓ MÃ H1-23 CỦA VIỆT NAM VÀO NĂM 2020

Úc		Trung Quốc		EU-28		Nhật Bản		Hoa Kỳ	
TB	Việt Nam	TB	Việt Nam	TB	Việt Nam	TB	Việt Nam	TB	Việt Nam
0,598	-0,042	0,541	1,588	-1,031	-0,379	0,223	1,482	0,858	0,328

RRR trong **Hình 8** và **Bảng 3** của Việt Nam tại thị trường Nhật Bản và Trung Quốc cao hơn thị trường khác, điều này cho thấy hiệu quả thực hiện của Việt Nam về tiêu chuẩn chất lượng và an toàn thực phẩm tại thị trường Nhật Bản (trung bình = 0,223 và RRR của Việt Nam là 1,482) và thị trường Trung Quốc (trung bình = 0,541 và RRR của Việt Nam là 1,588) kém hơn các thị trường khác. Do đó, cần phải tập trung nỗ lực tuân thủ tiêu chuẩn của các thị trường này. Xuất khẩu của Việt Nam đi thị

trường Châu Âu tốt hơn các thị trường khác cũng như tốt hơn mức trung bình của các nước xuất khẩu khác tại cùng thị trường Châu Âu cũng như tại thị trường Hoa Kỳ (trung bình = 0,912 và RRR của Việt Nam là 0,328). Xuất khẩu của Việt Nam cũng tốt hơn các nước khác ở thị trường Úc (trung bình = 0,598 và RRR của Việt Nam là -0,042) và thị trường EU (trung bình = 1,031 và RRR của Việt Nam = -0,379).



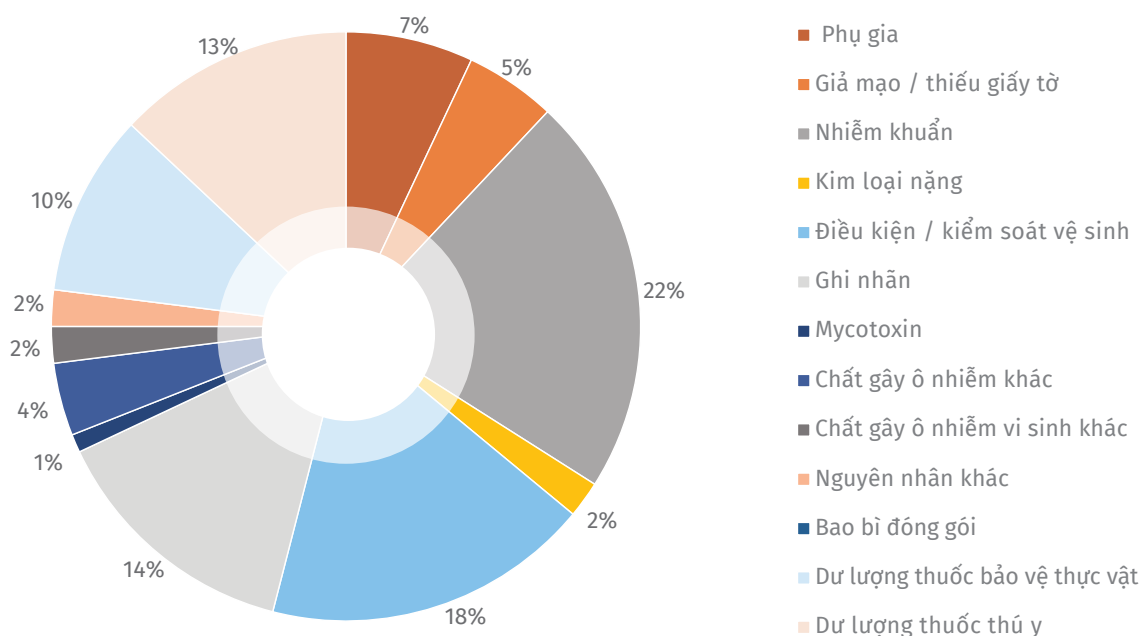
C. LÝ DO BỊ TỪ CHỐI

Tần suất của lý do bị từ chối:

Tần suất của lý do bị từ chối là tổng số chuyến hàng bị từ chối tại cửa khẩu nhập vì một lý do cụ thể nào đó. Ví dụ về các lý do có thể xảy ra gồm: ghi nhãn, điều kiện vệ sinh, làm giả, thiếu hồ sơ, phụ gia, nhiễm khuẩn, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, dư lượng thuốc thú y, độc tố mycotoxin, kim loại nặng và bao bì. “Tổng tần suất của lý do bị từ chối” có thể khác với “tổng số trường hợp bị từ chối” vì một chuyến hàng có thể bị từ chối vì nhiều lý do. Để phân tích lý do bị từ chối tại cửa khẩu, chúng ta cần chọn một năm cụ thể.

Lý do bị từ chối chung:

HÌNH 9 : TỔNG TẦN SUẤT LÝ DO (%) THỰC PHẨM VÀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI XUẤT KHẨU CÓ MÃ H1-23 CỦA VIỆT NAM BỊ TỪ CHỐI TẠI 5 THỊ TRƯỜNG VÀO NĂM 2020



Hình 9 và Bảng 4 cho thấy tổng tần suất lý do hàng Thực phẩm và Thức ăn chăn nuôi xuất khẩu của Việt Nam bị từ chối nhập khẩu vào 5 thị trường trong năm 2020 (nghiên cứu chọn năm 2020 vì đây là năm gần nhất có dữ liệu trong bộ dữ liệu). Tần suất lý do bị từ chối là tổng số chuyến hàng bị từ chối tại cửa khẩu nhập vì lý do cụ thể nào đó. Chỉ số này giúp các nước xuất khẩu xác định lĩnh vực cần tăng cường năng lực (giải quyết các lý do chính khiến hàng bị từ chối nhập khẩu) nhằm đạt được hoặc cải thiện sự tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế.

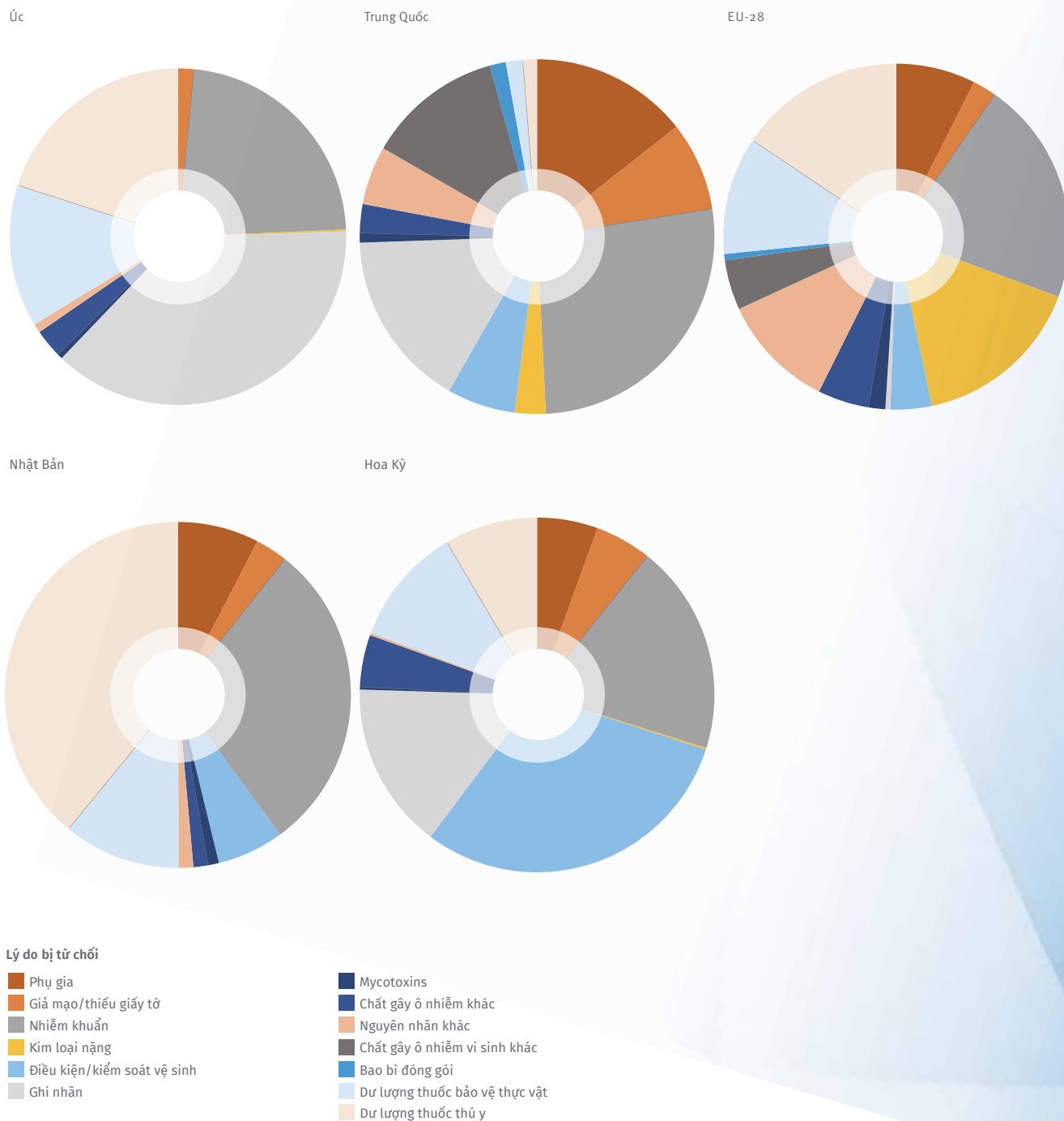
Nguyên nhân chính của các trường hợp bị từ chối, chiếm 40% số trường hợp bị từ chối, là Nhiễm khuẩn (22%) và Điều kiện / kiểm soát vệ sinh (18%). Các nguyên nhân khác gồm Dư lượng thuốc thú y (13%), Ghi nhãn (14%), Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (10%) và Phụ gia (7%). Việt Nam cần tăng cường năng lực về kỹ thuật đánh giá cũng như kiểm soát an toàn, vệ sinh để tuân thủ quy định quốc tế đối với các nguyên nhân bị từ chối chính: Nhiễm khuẩn, Điều kiện/kiểm soát vệ sinh, và Dư lượng thuốc thú y.



BẢNG 4: LÝ DO (SỐ LƯỢNG & %) THỰC PHẨM VÀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI XUẤT KHẨU CÓ MÃ H1-23 CỦA VIỆT NAM BỊ TỪ CHỐI TẠI 5 THỊ TRƯỜNG NĂM 2020

VIỆT NAM	Úc		Trung Quốc		EU-28		Nhật Bản		US		Tổng	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Phụ gia	0	0%	148	14%	62	7%	67	8%	215	6%	492	7%
Giả mạo/thiếu giấy tờ	9	1%	84	8%	19	2%	27	3%	201	5%	340	5%
Nhiễm khuẩn	133	23%	275	27%	175	21%	259	30%	744	19%	1586	22%
Kìm loại nặng	1	0%	29	3%	134	16%	0	0%	6	0%	170	2%
Điều kiện/kiểm soát vệ sinh	0	0%	64	6%	32	4%	55	6%	1,177	31%	1328	18%
Ghi nhãn	220	38%	167	16%	4	0%	0	0%	592	15%	983	14%
Mycotoxin	3	1%	9	1%	13	1%	9	1%	10	0%	44	1%
Chất gây ô nhiễm khác	16	3%	27	3%	40	5%	12	1%	184	5%	279	4%
Chất gây ô nhiễm vi sinh khác	0	0%	128	13%	39	5%	0	0%	0	0%	167	2%
Nguyên nhân khác	5	1%	55	5%	90	11%	12	1%	8	0%	170	2%
Bao bì đóng gói	0	0%	15	1%	5	1%	0	0%	0	0%	20	0%
Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật	80	14%	16	2%	92	11%	97	11%	422	11%	707	10%
Dư lượng thuốc thú y	117	20%	13	1%	130	16%	345	39%	329	8%	934	13%
Tổng	584	100%	1030	100%	835	100%	883	100%	3,888	100%	7,220	100%

HÌNH 10 : TẦN SUẤT LÝ DO THỰC PHẨM VÀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM BỊ TỪ CHỐI THEO THỊ TRƯỜNG NĂM 2020



Lý do bị từ chối theo thị trường:

Hình 10 minh họa lý do hàng Thực phẩm và Thức ăn chăn nuôi xuất khẩu của Việt Nam bị từ chối nhập khẩu vào từng thị trường chính.

Hình 10 và **Bảng 4** cho thấy tại thị trường Hoa Kỳ (chiếm 42% tổng trường hợp bị từ chối), lý do phổ biến nhất là điều kiện/kiểm soát vệ sinh (31%), tiếp đó là nhiễm khuẩn (19%), ghi nhãn (15%) và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (11%). Lý do từ chối tại thị trường Trung Quốc (chiếm 18% tổng trường hợp bị từ chối) gồm nhiễm khuẩn (27%), ghi nhãn (16%), phụ gia (14%) và các chất

gây ô nhiễm vi sinh khác (13%). Tại thị trường Nhật Bản, lý do thường gặp nhất là dư lượng thuốc thú y (chiếm gần một nửa số lý bị từ chối, 39%), nhiễm khuẩn (30%), dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (11%) và phụ gia (8%). Tại thị trường EU-28, lý do thường gặp nhất trong năm 2020 là nhiễm khuẩn (21%), dư lượng thuốc thú y (16%), kim loại nặng (16%) và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (11%). Cuối cùng, tại thị trường Úc, lý do phổ biến nhất đối với thực phẩm và thức ăn chăn nuôi của Việt Nam trong năm 2020 là ghi nhãn (38%), nhiễm khuẩn (23%), dư lượng thuốc thú y (20%) và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (14%). Các lý do khác ít gặp hơn và chiếm tỉ lệ nhỏ hơn trên biểu đồ.

D. PHÂN TÍCH SO SÁNH

So sánh giữa các quốc gia:

BẢNG 5: CHỈ TIÊU CHÍNH ĐỐI VỚI 4 NƯỚC – VIỆT NAM, THÁI LAN, PHILIPPIN VÀ MALAYSIA

	Việt Nam	Thái Lan	Philippin	Malaysia
GDP (tỷ USD) – 2021	366,1	505,9	394,1	373
Tổng số dân (triệu) – 2021	97,5	71,6	113,9	33,6
GDP theo đầu người (USD) – 2021	3.756	7.066	3.461	11.109
Giá trị gia tăng của Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản - 2019	14%	8%	9%	7%
Chỉ số phát triển con người – 2018	0,693	0,765	0,712	0,804
Sản lượng lương thực trung bình 3 năm (2015 – 2017; đơn vị 1 USD đầu người)	199	250	127	310
Chỉ số Hiệu quả Logistics (tổng thể) 2018	3,27	3,41	2,90	3,22
Chỉ số an toàn thực phẩm 2017	93	100	80	N/A
Tỉ lệ dân số lao động trong ngành nông nghiệp - 2019	37%	31%	23%	10%
Nông sản xuất khẩu chính – 2020	Gạo, Cà phê, Điều	Gạo, đường, thị gia cầm, trái cây	Chuối, dầu dừa, dứa, cá ngừ, xoài, tôm	Cao su tự nhiên, hồ tiêu, vỏ cây, dầu cọ
Đối tác thương mại chính – 2020	Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc	Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam	Hoa Kỳ, Hong Kong, Trung Quốc, Singapore	Trung Quốc, Singapore, Hoa Kỳ, Hong Kong

Trong bối cảnh toàn cầu ngày càng bất ổn, Việt Nam vẫn là một trong những nền kinh tế năng động nhất trên thế giới, với mức tăng trưởng GDP đạt 2,9% vào năm 2020 và 7% vào năm 2019, trước đại dịch. Với kết quả hoạt động kinh tế này và nỗ lực đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế, các quốc gia được chọn so sánh gồm: Thái Lan, Philippin và Malaysia. Việt Nam và các nước này đều là thành viên của ASEAN (khối kinh tế Đông Nam Á). Đây là “khối kinh tế” lớn thứ 5 trên thế giới (sau EU, Hoa Kỳ, Trung Quốc và Nhật Bản). Đây là khu vực có nhiều nền kinh tế không đồng nhất, đều có tính năng động và tiềm năng. Trên cơ sở mô hình tăng trưởng hướng ngoại (mở cửa cho thương mại và FDI) và các động lực tăng trưởng vững chắc, kinh tế khu vực đã tăng trưởng trung bình 5% từ những năm 2000 và cũng chiếm 8% thương mại thế giới. Mở rộng lực lượng lao động và cải thiện năng suất đã giúp tăng trưởng GDP và ASEAN đã đạt được tiến bộ rất lớn trong các lĩnh vực này. Với dân số trên 661 triệu vào năm 2020, ASEAN có số dân lớn hơn EU hoặc Bắc Mỹ cũng như có lực lượng lao động lớn thứ 3 trên thế giới, chỉ sau Trung Quốc và Ấn Độ.

Việt Nam có thể đạt mức tăng trưởng đáng ngạc nhiên vì GDP theo đầu người đã tăng gấp đôi, từ 1.300 USD đến 2.600 USD trong 11 năm, từ năm 1995 đến năm 2006³⁶. Việt Nam là nước đã phát triển đầy đủ về công nghiệp và xuất khẩu đã tăng lên rất nhiều. Do đó, sẽ rất thú vị khi so sánh hiệu quả thực hiện của Việt Nam khi hội nhập thị trường toàn cầu với các nước ASEAN khác, trong đó có các nước thành công nhất như Thái Lan, Philippin và Malaysia. Các nước này đã phát triển công nghiệp rõ rệt và đều có quan hệ tài chính và thương mại đặc lợi với Trung Quốc, là đối tác kinh tế quan trọng nhất của các nước này. Cuối cùng, phải bổ sung thông tin là các nước này đều có một số giá trị tương tự nhau ở một số chỉ số. Ví dụ, HDI nằm trong khoảng 0,7 đến 0,8; LPI nằm khoảng 2,9 đến 3,4; và FSI nằm trong khoảng 80 đến 100 ở tất cả 4 nước. Các nước này cũng xuất khẩu các nông sản giống nhau như gạo, cà phê và một số loại trái cây.

³⁶ Vinayak, HV., Thompson, F., & Tonby, O. (2014). Tìm hiểu ASEAN: S7 điều bạn cần biết. McKinsey & Company. Trích từ <https://www.mckinsey.com/~/media/McKinsey/Industries/Public%20Sector/Our%20Insights/Understanding%20ASEAN%20Seven%20things%20you%20need%20to%20know/Understanding%20ASEAN%20Seven%20things%20you%20need%20to%20know.pdf>

Tổng số trường hợp bị từ chối nhập khẩu:

Bảng 6 trình bày ARR cho Việt Nam, Thái Lan, Philippin và Malaysia.

BẢNG 6: TỔNG SỐ TRƯỜNG HỢP THỰC PHẨM VÀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM CÓ MÃ HS1-23 BỊ TỪ CHỐI TRONG GIAI ĐOẠN 2010 – 2020

VIỆT NAM

Thị trường	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng	%
Úc	46	36	38	36	42	47	27	62	62	15	72	483	9%
Trung Quốc	63	63	48	36	104	73	71	113	80	119	236	1.006	18%
EU-28	70	107	67	75	120	80	63	69	55	49	38	793	14%
Nhật Bản	115	157	122	68	55	67	59	62	54	59	65	883	16%
Hoa Kỳ	338	227	215	174	236	150	217	183	169	283	126	2.318	42%
Tổng	632	590	490	389	557	417	437	489	420	525	537	5.483	100%

THÁI LAN

Thị trường	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng	%
Úc	74	38	24	23	45	49	37	51	49	39	117	546	11%
Trung Quốc	66	74	72	103	157	134	34	214	57	17	69	997	20%
EU-28	121	87	114	86	84	67	85	79	55	22	26	826	16%
Nhật Bản	115	90	90	75	71	67	54	55	47	46	38	748	15%
Hoa Kỳ	295	211	235	158	170	195	140	124	106	146	134	1.914	38%
Tổng	671	500	535	445	527	512	350	523	314	270	384	5.031	100%

PHILIPPINES

Thị trường	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng	%
Úc	43	25	17	30	20	18	13	13	33	15	33	260	13%
Trung Quốc	24	21	14	19	13	11	12	27	2	1	3	147	7%
EU-28	7	12	12	2	8	12	9	14	14	4	2	96	5%
Nhật Bản	19	16	20	13	16	22	18	14	21	12	15	186	9%
Hoa Kỳ	196	184	169	164	85	62	60	67	140	142	57	1.326	66%
Tổng	289	258	232	228	142	125	112	135	210	174	110	2.015	100%

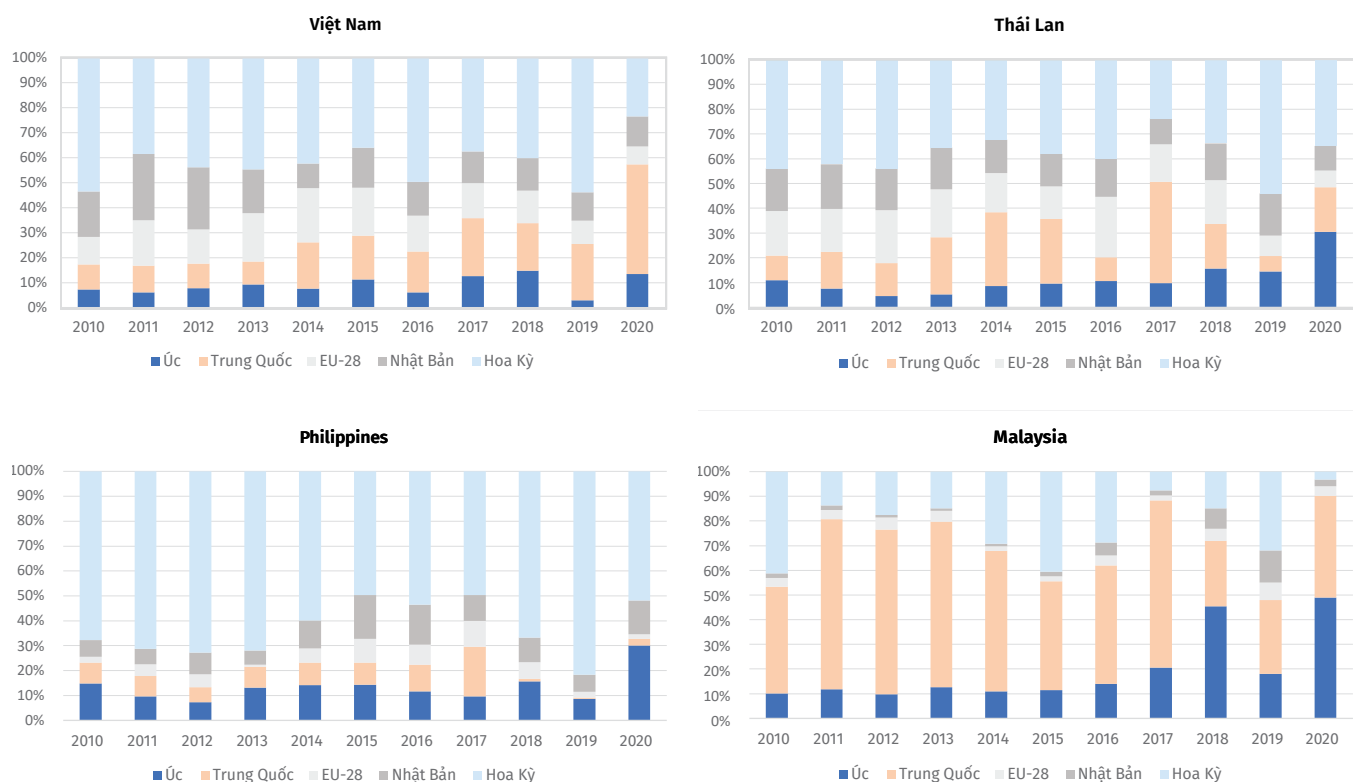
MALAYSIA

Thị trường	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng	%
Úc	26	25	20	28	34	36	21	51	55	18	75	389	17%
Trung Quốc	110	146	137	148	177	138	72	168	32	30	63	1.221	53%
EU-28	9	8	10	10	6	6	6	5	6	7	6	79	3%
Nhật Bản	5	4	2	2	3	6	8	5	10	13	4	62	3%
Hoa Kỳ	105	29	36	33	91	127	43	19	18	32	5	538	24%
Tổng	255	212	205	221	311	313	150	248	121	100	153	2.289	100%

Bảng 6 cho thấy từ chối tại cửa khẩu nhập của Hoa Kỳ chiếm tỉ lệ cao nhất trong số năm thị trường đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam, Thái Lan và Philippin (từ 38% đến 66%). Đối với Malaysia, phần lớn các trường hợp từ chối đều rơi vào thị trường Trung Quốc (53%). Đối với các nước khác, từ chối nhập khẩu đối với hàng nhập khẩu vào thị trường Trung Quốc chiếm nhiều nhất là 1/5

tổng số trường hợp bị từ chối trong giai đoạn 2010-2020 (7% đối với Philippin, 18% đối với Việt Nam và 20% đối với Thái Lan). Do đó, chúng ta có thể kết luận rằng phần lớn các nước này đều cần tập trung trước tiên vào giảm trường hợp Thực phẩm và Thức ăn chăn nuôi xuất khẩu bị cơ quan chức năng Hoa Kỳ từ chối nhập khẩu.

HÌNH 11 : TỈ LỆ TRƯỜNG HỢP THỰC PHẨM VÀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM BỊ TỪ CHỐI THEO THỊ TRƯỜNG, 2010 – 2020



Theo Hình 11, so với các thị trường khác, tỉ lệ bị từ chối nhập khẩu bởi Hoa Kỳ đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam, Thái Lan và Philippin khá cao vào năm 2010. Trong vòng thập kỷ sau đó, số trường hợp bị từ chối giảm ở tất cả 4 nước. Trong thực tế, Việt Nam đã cố gắng giảm mạnh tỉ lệ bị từ chối nhập khẩu bởi Hoa Kỳ (từ 54% vào năm 2010 giảm xuống còn 23% vào năm 2020). Philippin cũng giảm (từ 68% vào năm 2010 xuống 52% vào năm 2020) và Thái Lan (từ 44% vào năm 2010 xuống 34% vào năm 2020). Mặt khác, Malaysia đã thành công giảm tỉ lệ bị từ chối nhập khẩu vào thị trường Hoa Kỳ từ 51% vào

năm 2010 xuống chỉ còn 3% vào năm 2020. Tỉ lệ trường hợp hàng xuất khẩu của Việt bị từ chối ở thị trường Úc lại tăng lên (7% vào năm 2010 lên 13% vào năm 2020). Mức độ bị từ chối ở thị trường khác đối với các nước khác, đặc biệt là Malaysia (10% vào năm 2010 lên 49% vào năm 2020). Cuối cùng, tỉ lệ bị từ chối ở thị trường Trung Quốc tăng mạnh đối với hàng của Việt Nam (10% vào năm 2010 lên 44% vào năm 2020) và tăng nhẹ đối với hàng Thái Lan (10% vào năm 2010 lên 18% vào năm 2020).



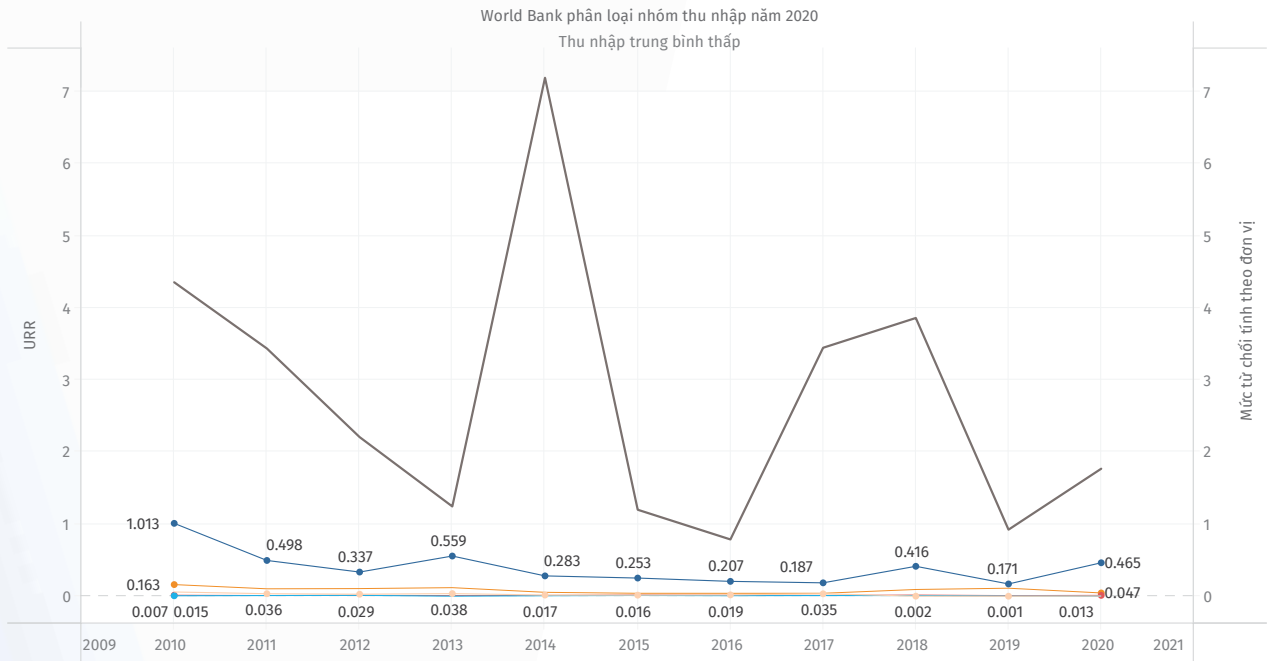
Mức từ chối tính theo đơn vị:

Mức từ chối tính theo đơn vị (URR) được định nghĩa là số lần bị từ chối trên 1 triệu đô la Mỹ giá trị nhập khẩu. Chỉ số URR có tính đến những thay đổi về khối lượng xuất khẩu, từ đó cung cấp thước đo trực tiếp về tỷ lệ không tuân thủ. Hình 12 trình bày URR cho 4 nước: Việt Nam, Thái Lan, Philippin và Malaysia.

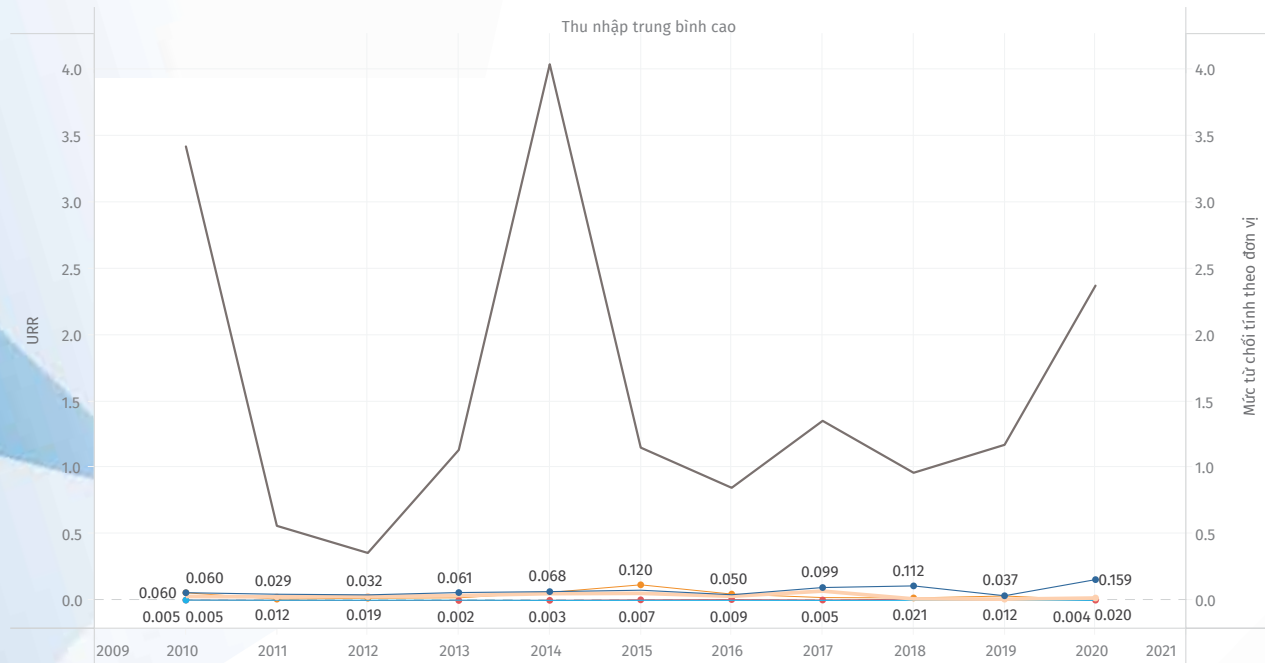
HÌNH 12 : URR CỦA THỰC PHẨM VÀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI XUẤT KHẨU CÓ MÃ HS1-23 ĐẾN 5 THỊ TRƯỜNG TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2020



Philippines



Malaysia



■ Úc
 ■ Trung Quốc
 ■ EU-28
 ■ Nhật Bản
 ■ Hoa Kỳ

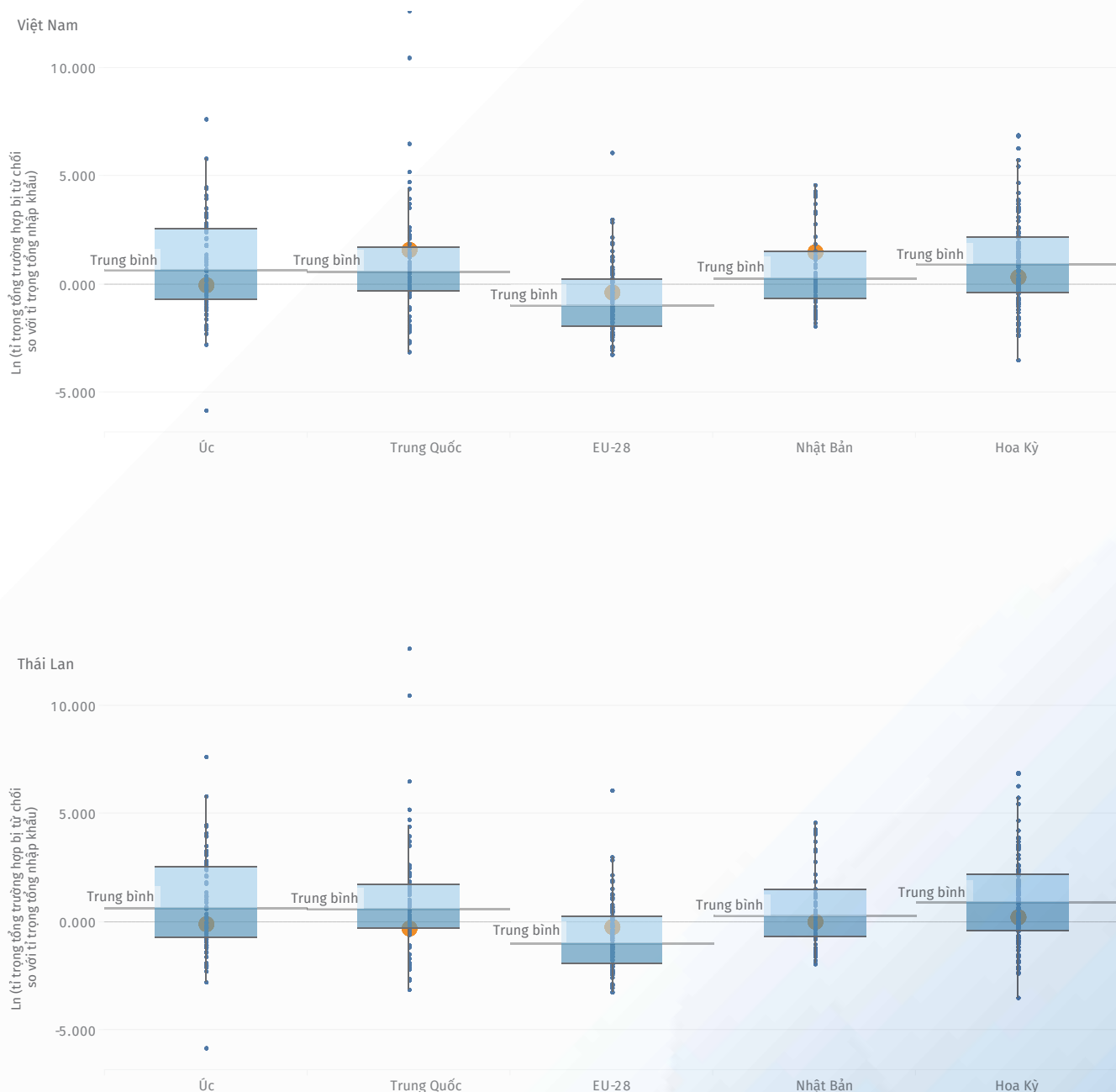
Ở Hình 12, cả 4 nước đều có URR ở cả 5 thị trường nghiên cứu thấp hơn URR trung bình ở từng nhóm thu nhập tương ứng của WB. URR của Việt Nam đối với 5 thị trường dao động từ 0,02 đến 0,2, tương tự như của Malaysia (mặc dù Malaysia thuộc nhóm thu nhập trung bình cao). Trong khi đó, URR của Thái Lan và Philippin lại dao động từ 0,01 đến 1. Ngoài ra, cần lưu ý là đường cong URR của 4 nước xuất khẩu đối với 5 thị trường hầu hết đã

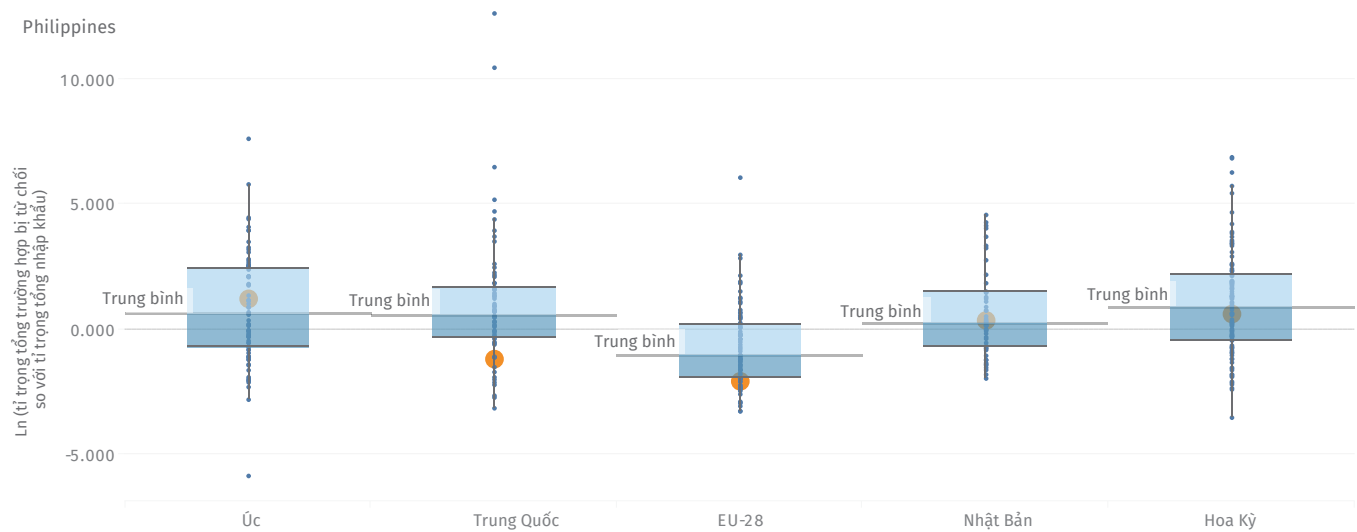
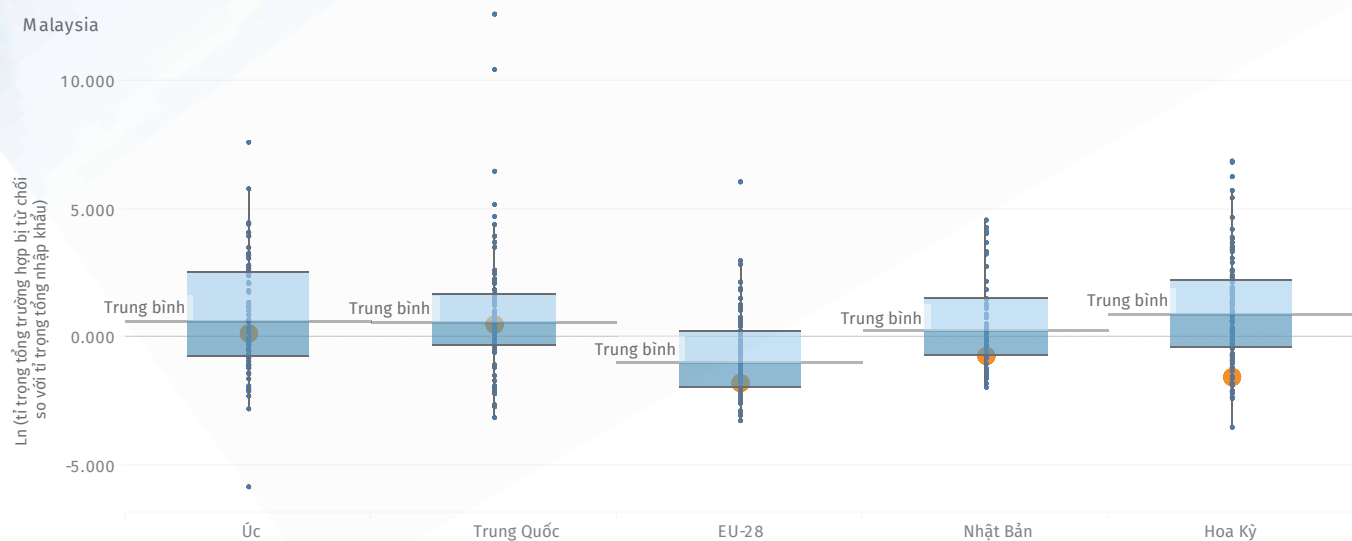
giảm hoặc ở mức ổn định trong giai đoạn 2010 - 2020. Điều này có nghĩa là tỉ lệ không tuân thủ nhìn chung đã giảm. Cuối cùng, có thể thấy rằng đường cong URR của Việt Nam và Malaysia đều không ổn định tương đối. Trái lại, Thái Lan và Philippin lại ổn định ở tất cả 5 thị trường trong suốt giai đoạn 2010 - 2020. Do đó, Việt Nam cần tiếp tục nghiên cứu giảm và ổn định chỉ số URR ở từng thị trường.

Chỉ số mức độ bị từ chối tương đối:

Biểu đồ ở Hình 13 thể hiện sự phân bố mức độ bị từ chối tương đối (tỷ lệ log) ở các thị trường đối với nước xuất khẩu (Việt Nam, Thái Lan, Philippines và Malaysia) đối với Thực phẩm và Thức ăn chăn nuôi xuất khẩu có mã HS1-23 trong năm 2020. Chỉ số mức độ bị từ chối tương đối (RRR) (tỷ lệ log) là logarit tự nhiên của tỉ lệ giữa tỉ trọng tổng trường hợp bị từ chối của Việt Nam so với tỉ trọng tổng nhập khẩu. Chỉ số đưa ra thước đo thuận tiện để đo lường hiệu quả thực hiện của các nước trong một năm hoặc trong một giai đoạn. RRR (tỷ lệ log) cao hơn đối với một quốc gia có nghĩa là hiệu suất kém hơn đối với các tiêu chuẩn chất lượng và an toàn thực phẩm ở thị trường đó so với các thị trường khác.

HÌNH 13 : CHỈ SỐ MỨC ĐỘ BỊ TỪ CHỐI TƯƠNG ĐỐI (RRR) THỰC PHẨM VÀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI XUẤT KHẨU CÓ MÃ HS1-23 CỦA VIỆT NAM, THÁI LAN, PHILIPPIN VÀ MALAYSIA TRONG NĂM 2020





BẢNG 7: CHỈ SỐ MỨC ĐỘ BỊ TỪ CHỐI TƯƠNG ĐỐI (RRR) THỰC PHẨM VÀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI XUẤT KHẨU CÓ MÃ HS1-23 CỦA VIỆT NAM TRONG NĂM 2020

VIỆT NAM

Úc		Trung Quốc		EU-28		Nhật Bản		Hoa Kỳ	
Trung bình	Việt Nam	Trung bình	Việt Nam	Trung bình	Việt Nam	Trung bình	Việt Nam	Trung bình	Việt Nam
0,598	-0,042	0,541	1,588	- 1,031	-0,379	0,223	1,482	0,858	0,328

THÁI LAN

Úc		Trung Quốc		EU-28		Nhật Bản		Hoa Kỳ	
Trung bình	Thái Lan	Trung bình	Thái Lan	Trung bình	Thái Lan	Trung bình	Thái Lan	Trung bình	Thái Lan
0,598	-0,102	0,541	-0,304	- 1,031	-0,234	0,223	0,006	0,858	0,216

PHILIPPINES

Úc		Trung Quốc		EU-28		Nhật Bản		Hoa Kỳ	
Trung bình	Philippines	Trung bình	Philippines	Trung bình	Philippines	Trung bình	Philippines	Trung bình	Philippines
0,598	1,230	0,541	-1,174	- 1,031	-2,059	0,223	0,370	0,858	0,625

MALAYSIA

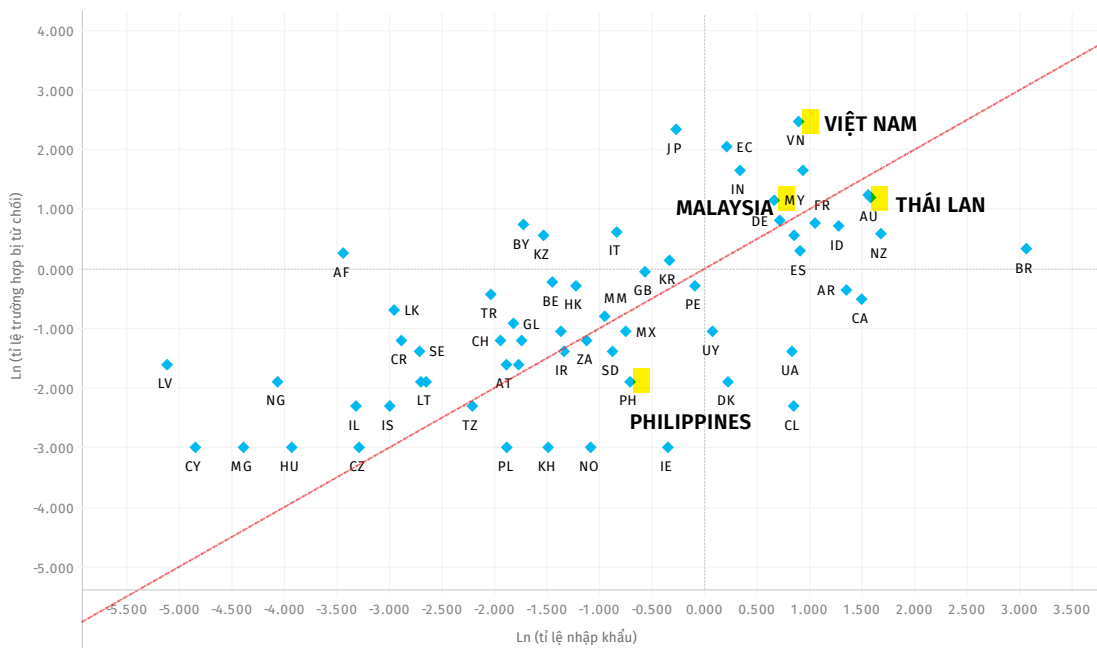
Úc		Trung Quốc		EU-28		Nhật Bản		Hoa Kỳ	
Trung bình	Malaysia	Trung bình	Malaysia	Trung bình	Malaysia	Trung bình	Malaysia	Trung bình	Malaysia
0,598	0,154	0,541	0,500	- 1,031	-1,787	0,223	-0,729	0,858	-1,552

Bảng 7 đưa ra giá trị trung bình của tất cả các giá trị RRR đối với hàng thực phẩm và thức ăn chăn nuôi xuất khẩu của tất cả các nước ở từng thị trường cụ thể trong năm 2020 nhằm cho phép chúng ta làm rõ hiệu quả thực hiện của nước xuất khẩu về tiêu chuẩn an toàn và chất lượng thực phẩm. Hình 13 cho thấy tại thị trường Úc, giá trị RRR của Việt Nam thấp hơn giá trị trung bình, có nghĩa là nếu tính trung bình thì Việt Nam đang hoạt động tốt hơn Malaysia. Tại thị trường Úc, Philippin có hiệu quả hoạt động kém nhất so với các nước khác, đặc biệt là 3 nước được chọn trong nghiên cứu này, với RRR đạt 1,588 (trong khi RRR trung bình = 0,541). Rõ ràng là Việt Nam phải cải thiện RRR tại thị trường Trung Quốc và ít nhất cũng phải tiến đến mức RRR trung bình. Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm của Philippin, là nước tốt nhất trong số 4 nước, đạt giá trị RRR = -1,174. Tại thị trường EU, hiệu quả hoạt động của Việt Nam đã tốt nhưng vẫn còn thấp hơn hiệu quả hoạt động trung bình của các nước khác. Cũng tại thị trường này, Malaysia có hiệu quả hoạt động tốt nhất với RRR = -1,787. Tại thị trường Nhật Bản, Việt Nam hoạt động kém (RRR = 1,482) so với các nước xuất khẩu khác vào Nhật Bản (RRR trung bình = 0,223) cũng như so với ba nước còn lại. Cuối cùng, tại thị trường Hoa Kỳ, hiệu quả hoạt động của Việt Nam (RRR = 0,328) thấp hơn một chút so với các nước khác trên thế giới (RRR trung bình = 0,858) và tương tự với hiệu quả hoạt động của Philippin cũng như Thái Lan, trong khi Malaysia một lần nữa lại hoạt động ở mức đáng ngưỡng mộ.

Mối quan hệ giữa logarit tự nhiên của tỉ lệ trường hợp bị từ chối với logarit tự nhiên của tỉ lệ nhập khẩu:

Biểu đồ phân tán tại **Hình 14** cho thấy mối quan hệ giữa logarit tự nhiên của tỉ lệ trường hợp bị từ chối với logarit tự nhiên của tỉ lệ nhập khẩu sản phẩm thực phẩm và thức ăn chăn nuôi có mã HS1-23 ở từng thị trường trong năm 2020. Trong biểu đồ phân tán này, nước xuất khẩu được xác định có áp dụng mã viết tắt hai chữ cái theo ISO. Ngoài ra, các nước nằm phía trên đường 45 độ được coi là nước có hiệu quả hoạt động kém hơn {ví dụ: logarit tự nhiên (tỉ lệ trường hợp bị từ chối) cao hơn logarit tự nhiên (tỉ lệ nhập khẩu)} so với các nước nằm bên dưới đường kẻ này, vì các nước đó có logarit tự nhiên (tỉ lệ trường hợp bị từ chối) thấp hơn logarit tự nhiên (tỉ lệ nhập khẩu).

HÌNH 14 : MỐI QUAN HỆ GIỮA LOGARIT TỰ NHIÊN CỦA TỈ LỆ TRƯỜNG HỢP BỊ TỪ CHỐI VỚI LOGARIT TỰ NHIÊN CỦA TỈ LỆ NHẬP KHẨU TRONG NĂM 2020 - THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC



Biểu đồ phân tán thể hiện Việt Nam hoạt động trung bình tốt hơn so với các nước khác đối với thị trường EU-28 vào năm 2020, vì logarit từ chối thấp hơn logarit tỉ lệ nhập khẩu. Việt Nam hoạt động như Thái Lan, song kém hơn so với Malaysia và Philippin. Tại thị trường Nhật Bản, Việt Nam hoạt động kém nhất trong số 4 nước được nghiên cứu. Đối với thị trường Úc, Việt Nam và Malaysia có hiệu quả hoạt động tương tự nhau, với logarit tỉ lệ trường hợp bị từ chối gần bằng với logarit tỉ lệ nhập khẩu, trong khi Philippines lại hoạt động kém hơn một chút và Thái Lan là nước hoạt động tốt nhất trong số 4

nước. Đối với thị trường Hoa Kỳ, Thái Lan và Philippin có logarit tỉ lệ trường hợp bị từ chối cao hơn logarit tỉ lệ nhập khẩu, trong khi Malaysia hoạt động tốt hơn rất nhiều và nằm ở phía trên đường kẻ. Cuối cùng, tại thị trường Trung Quốc (thể hiện trong Hình 14), Philippin hoạt động hiệu quả nhất trong số 4 nước, trong khi nếu vẫn áp dụng các tiêu chí trên thì Việt Nam là nước hoạt động kém nhất.



Lý do bị từ chối - phân tích so sánh:

BẢNG 8: TẦN SUẤT LÝ DO TỪ CHỐI (SỐ LƯỢNG &%) CHO THỰC PHẨM & THỨC ĂN CHĂN NUÔI CÓ MÃ HS1-23 XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM VÀO 5 THỊ TRƯỜNG NĂM 2020

VIỆT NAM	Úc		Trung Quốc		EU-28		Nhật Bản		US		Tổng	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Phụ gia	0	0%	148	14%	62	7%	67	8%	215	6%	492	7%
Giả mạo/thiếu giấy tờ	9	1%	84	8%	19	2%	27	3%	201	5%	340	5%
Nhiễm khuẩn	133	23%	275	27%	175	21%	259	29%	744	19%	1,586	22%
Kim loại nặng	1	0%	29	3%	134	16%	0	0%	6	0%	170	2%
Điều kiện/kiểm soát vệ sinh	0	0%	64	6%	32	4%	55	6%	1,177	30%	1,328	18%
Ghi nhãn	220	38%	167	16%	4	0%	0	0%	592	15%	983	14%
Mycotoxin	3	0%	9	1%	13	1%	9	1%	10	1%	44	1%
Chất gây ô nhiễm khác	16	3%	27	3%	40	5%	12	1%	184	5%	279	4%
Chất gây ô nhiễm vi sinh khác	0	0%	128	13%	39	5%	0	0%	0	0%	167	2%
Nguyên nhân khác	5	1%	55	5%	90	11%	12	2%	8	0%	170	2%
Bao bì đóng gói	0	0%	15	1%	5	1%	0	0%	0	0%	20	0%
Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật	80	14%	16	2%	92	11%	97	11%	422	11%	707	10%
Dư lượng thuốc thú y	177	20%	13	1%	130	16%	345	39%	329	8%	934	13%
Tổng	644	100%	1030	100%	835	100%	883	100%	3,888	100%	7,280	100%



BẢNG 9: TẦN SUẤT LÝ DO TỪ CHỐI (SỐ LƯỢNG &%) CHO THỰC PHẨM & THỨC ĂN CHĂN NUÔI CÓ MÃ HS1-23 XUẤT KHẨU CỦA THÁI LAN VÀO 5 THỊ TRƯỜNG NĂM 2020

THÁI LAN	Úc		Trung Quốc		EU-28		Nhật Bản		US		Tổng cộng	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Phụ gia	0	0%	258	25%	86	10%	68	9%	195	6%	607	9%
Giả mạo/thiếu giấy tờ	40	7%	102	10%	69	8%	20	3%	529	15%	760	11%
Nhiễm khuẩn	38	6%	219	21%	211	25%	283	38%	243	7%	994	15%
Kim loại nặng	2	1%	40	4%	57	7%	3	0%	0	0%	103	2%
Điều kiện/kiểm soát vệ sinh	0	0%	105	10%	34	4%	242	32%	1.241	36%	1622	24%
Ghi nhãn	397	65%	147	14%	2	1%	39	5%	914	27%	1460	22%
Mycotoxin	15	2%	3	0%	10	1%	0	0%	3	0%	70	1%
Chất gây ô nhiễm khác	22	4%	6	1%	44	5%	21	3%	101	3%	195	3%
Chất gây ô nhiễm vi sinh khác	0	0%	22	2%	49	6%	0	0%	0	0%	72	1%
Nguyên nhân khác	7	1%	98	10%	63	7%	12	2%	15	0%	195	3%
Bao bì đóng gói	0	0%	16	2%	8	1%	0	0%	0	0%	25	0%
Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật	70	11%	1	0%	203	24%	49	7%	157	5%	480	7%
Dư lượng thuốc thú y	17	3%	8	1%	3	1%	10	1%	31	1%	69	1%
Tổng	608	100%	1025	100%	839	100%	747	100%	3429	100%	6.648	100%

BẢNG 10: TẦN SUẤT LÝ DO TỪ CHỐI (SỐ LƯỢNG &%) CHO THỰC PHẨM & THỨC ĂN CHĂN NUÔI CÓ MÃ HS1-23 XUẤT KHẨU CỦA PHILIPPINES VÀO 5 THỊ TRƯỜNG NĂM 2020

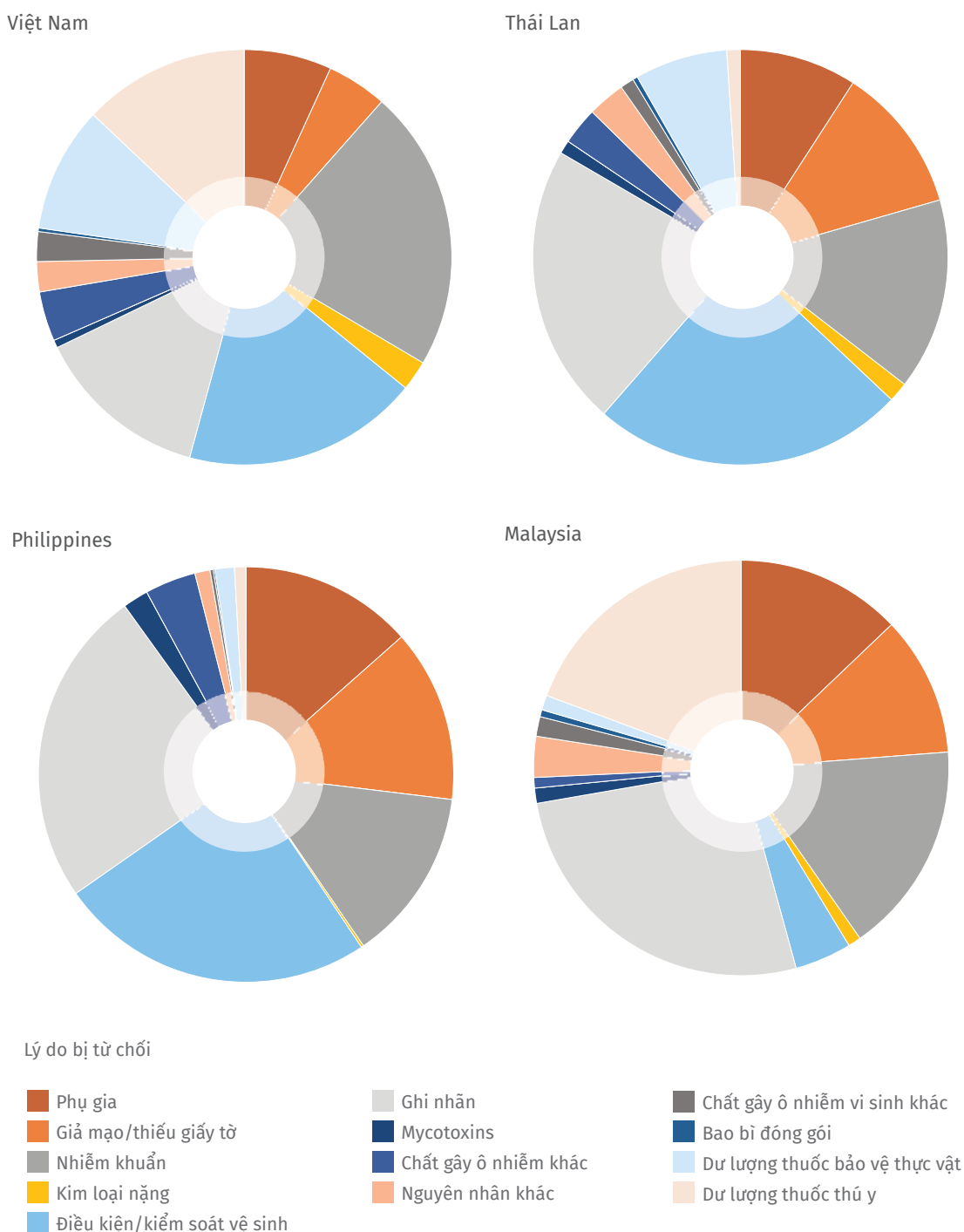
PHILIPPINES	Úc		Trung Quốc		EU-28		Nhật Bản		US		Tổng cộng	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Phụ gia	1	0%	50	34%	38	39%	30	16%	294	13%	413	13%
Giả mạo/thiếu giấy tờ	37	12%	26	17%	10	10%	5	3%	335	14%	413	13%
Nhiễm khuẩn	5	2%	44	30%	2	2%	106	57%	257	11%	414	14%
Kim loại nặng	0	0%	1	1%	1	1%	3	2%	0	0%	6	0%
Điều kiện/kiểm soát vệ sinh	0	0%	2	1%	8	8%	5	3%	741	32%	756	25%
Ghi nhãn	157	51%	7	5%	0	0%	0	0%	596	26%	760	25%
Mycotoxin	33	11%	0	0%	8	8%	3	2%	17	1%	61	2%
Chất gây ô nhiễm khác	64	21%	1	1%	11	11%	9	5%	37	2%	122	4%
Chất gây ô nhiễm vi sinh khác	0	0%	5	3%	3	3%	0	0%	0	0%	8	0%
Nguyên nhân khác	0	0%	12	8%	15	15%	1	1%	8	0%	36	1%
Bao bì đóng gói	0	0%	1	1%	3	3%	0	0%	0	0%	4	0%
Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật	11	4%	0	0%	0	0%	24	13%	11	0%	46	2%
Dư lượng thuốc thú y	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	27	1%	27	1%
Tổng	308	100%	148	100%	99	100%	186	100%	2323	100%	3.064	100%

BẢNG 11: TẦN SUẤT LÝ DO TỪ CHỐI (SỐ LƯỢNG &%) CHO THỰC PHẨM & THỨC ĂN CHĂN NUÔI CÓ MÃ HS1-23 XUẤT KHẨU CỦA MALAYSIA VÀO 5 THỊ TRƯỜNG NĂM 2020

MALAYSIA	Úc		Trung Quốc		EU-28		Nhật Bản		US		Tổng cộng	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Phụ gia	0	0%	341	27%	16	20%	20	32%	57	4%	434	13%
Giả mạo/thiếu giấy tờ	18	4%	179	14%	4	5%	0	0%	166	11%	367	11%
Nhiễm khuẩn	26	6%	324	26%	8	1%	29	47%	171	11%	558	17%
Kim loại nặng	2	0%	25	2%	7	9%	0	0%	0	0%	34	1%
Điều kiện/kiểm soát vệ sinh	0	0%	48	4%	1	1%	1	2%	99	6%	149	4%
Ghi nhãn	360	82%	174	14%	0	0%	0	0%	360	24%	894	27%
Mycotoxin	20	5%	15	1%	2	2%	3	5%	0	0%	40	1%
Chất gây ô nhiễm khác	3	1%	11	1%	4	5%	4	6%	5	0%	27	1%
Chất gây ô nhiễm vi sinh khác	0	0%	49	4%	3	4%	0	0%	0	0%	52	2%
Nguyên nhân khác	0	0%	78	6%	14	17%	1	2%	14	1%	107	3%
Bao bì đóng gói	0	0%	18	1%	0	0%	0	0%	0	0%	18	1%
Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật	10	2%	0	0%	21	26%	4	6%	4	1%	39	1%
Dư lượng thuốc thú y	0	0%	3	0%	1	1%	0	0%	647	42%	651	19%
Tổng	439	100%	1265	100%	80	100%	62	100%	1523	100%	3.369	100%



HÌNH 15 : TỔNG HỢP TẦN SUẤT CÁC LÝ DO BỊ TỪ CHỐI CHO THỰC PHẨM & THỨC ĂN CHĂN NUÔI CÓ MÃ HS1-23 XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM, THÁI LAN, PHILIPPINES VÀ MALAYSIA VÀO NĂM 2020

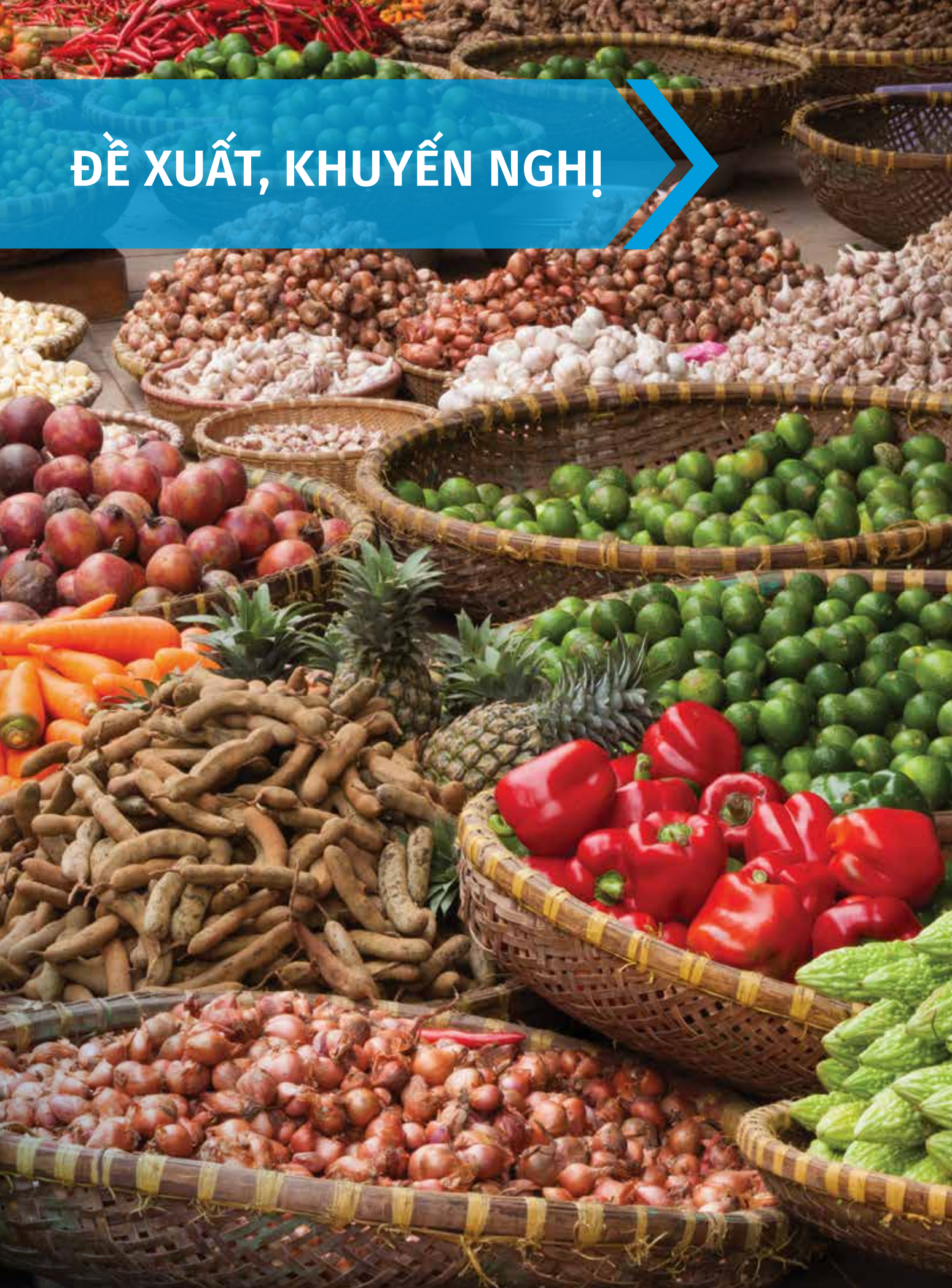


Theo **Bảng 8-11** và **Hình 15**, tỷ lệ phần trăm từ chối nhập khẩu vì lý do ghi nhãn đối với cả 4 nước đều khá cao (từ 14 đến 27% tổng số trường hợp bị từ chối). Việt Nam là nước có tỷ lệ thấp nhất (14%) trong khi Thái Lan, Philippin và Malaysia nằm ở mức 23-27%. Khi xem xét thị trường Hoa Kỳ chúng ta sẽ thấy rõ vấn đề này. Do đó, cả 4 nước cần tìm hiểu cách cách thức có thể cải thiện quá trình ghi nhãn để có thể tuân thủ tiêu chuẩn an toàn thực phẩm của Hoa Kỳ. Số trường hợp bị từ chối do nhiễm khuẩn cũng cao đối với cả 4 nước (14-22%), trong đó Việt Nam có mức cao nhất là 22% khi so với 3

nước còn lại. Cụ thể, lý do nhiễm khuẩn có vẻ như chiếm tới một phần tư tổng số trường hợp bị từ chối của từng nước. Như vậy, Việt Nam và 3 nước còn lại đều phải có nỗ lực rõ ràng và phối hợp để giảm trường hợp bị từ chối do nhiễm khuẩn, đặc biệt là tại thị trường Trung Quốc (một trong số nước nhập khẩu chính đối với nông sản của 4 nước nghiên cứu). Tỷ lệ bị từ chối do Điều kiện/kiểm soát vệ sinh cũng khá cao: 18% đối với Việt Nam, 24% đối với Thái Lan, 25% đối với Philippin; trong khi Malaysia có vẻ như đã giải quyết được vấn đề này nên chỉ có 4% tổng số trường hợp bị từ chối.



ĐỀ XUẤT, KHUYẾN NGHỊ





Dưới đây là các khuyến nghị được đề xuất, dựa vào dữ liệu từ chối nhập khẩu tại cửa khẩu đối với thực phẩm và thức ăn chăn nuôi của Việt Nam cũng như tham vấn với các bên liên quan từ quốc gia, các tổ chức nhà nước và tư nhân, và các cơ quan phát triển:

Tăng cường hệ thống Cơ sở hạ tầng Chất lượng:

- » **Thúc đẩy và phát triển tiêu chuẩn:** Để giảm số lần bị từ chối xuất khẩu, cần phải tăng cường sự tuân thủ của người sản xuất với các tiêu chuẩn quốc tế về môi trường và an toàn thực phẩm bằng cách:
 - » Triển khai các chương trình đào tạo, hội thảo, tập huấn về tiêu chuẩn, về vai trò của hoạt động đánh giá hợp chuẩn đã được công nhận và phương pháp thực hành về cách thức thực hiện tiêu chuẩn. Một bộ phận lớn người sản xuất ở Việt Nam thiếu kiến thức về tiêu chuẩn và vai trò của kiểm định. Ngoài ra, các cơ quan đánh giá có thẩm quyền phải tuân thủ và có khung năng lực cho các thanh tra viên và các nhiệm vụ rõ ràng được xác định bởi luật pháp.
 - » Chia sẻ những câu chuyện thành công với người sản xuất/ nông dân và hội nông dân nhằm khuyến khích họ quan tâm và tham gia tích cực vào công việc soạn thảo/áp dụng tiêu chuẩn quốc gia. Việc tham gia tích cực vào các Ủy ban kỹ thuật giúp họ cập nhật sự thay đổi của các tiêu chuẩn trong lĩnh vực của họ và có thể khuyến khích họ đưa ra các đề xuất về tiêu chuẩn sản phẩm trong nước.
- » **Sự hài hòa của các tiêu chuẩn:** Sử dụng công cụ SCA để tìm ra các nhóm hàng xuất khẩu chủ lực có tỷ lệ bị từ chối cao đối với Việt Nam và đánh giá mức độ hài hòa giữa tiêu chuẩn quốc gia hiện hành với tiêu chuẩn quốc tế đối với các nhóm hàng đó.
- » **Hệ thống giám sát an toàn thực phẩm quốc gia:** Tăng cường hệ thống giám sát an toàn thực phẩm quốc gia và phối hợp với tất cả các bên liên quan, huy động tất cả các biện pháp kiểm soát chính thức. Hơn nữa, hiệu quả của việc kiểm soát còn phụ thuộc vào năng lực của các cơ quan Chính phủ cũng như người dân. Chuyên môn của họ có thể được cải thiện bằng cách cung cấp các khóa đào tạo về phân tích nguy cơ mất vệ sinh thực phẩm và học cách áp dụng Thực hành Sản xuất Tốt (GMP) và Thực hành Vệ sinh Tốt (GHP) trong các chuỗi thực phẩm khác nhau. Kiến thức về các tiêu chuẩn như VietGAP, Global GAP, tiêu chuẩn hữu cơ cho sản xuất sơ cấp, ISO 22000, HACCP, SQF, IFS cho doanh nghiệp chế biến, áp dụng công nghệ truy xuất nguồn gốc hiện đại như QR code, blockchain, v.v. cũng cần được truyền đạt và quảng bá. Cuối cùng, các hoạt động phân tích rủi ro của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn nên được liên kết với các hoạt động do Bộ Y tế thực hiện thông qua việc thành lập các nhóm chuyên trách phân tích rủi ro liên bộ.
- » **Phối hợp giữa các Bộ ngành:** Rà soát và cải thiện sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ liên quan đến an

- toàn thực phẩm và xuất khẩu thương mại như Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Y tế và Bộ Công Thương và các cơ quan và ban ngành có liên quan để tìm hiểu về các đặc điểm của khung quy định, cấu trúc và tổ chức thể chế hiện hành và hệ thống thực hiện (cả ở cấp quốc gia và địa phương). Vấn đề không nằm ở việc thẩm quyền được phân cấp và chia sẻ giữa các Bộ, mà là do thiếu sự phối hợp và trao đổi giữa họ. Ví dụ, Giới hạn dư lượng tối đa (MRL) đối với thuốc bảo vệ thực vật hiện đang được thiết lập bằng các biện pháp khác nhau. Vì vậy, cần có một lộ trình và chương trình điều phối liên quan đến việc thực hiện hệ thống an toàn thực phẩm ở Việt Nam mà mỗi bộ có thể thống nhất để không trùng lặp các đầu việc và không nhất quán trong các thông tin cung cấp cho người sản xuất, nông dân, doanh nghiệp, v.v.
- » **Phổ biến kiến thức kỹ thuật số:** Các cơ quan Chính phủ chịu trách nhiệm về sức khỏe cộng đồng liên quan đến an toàn thực phẩm đều đảm bảo mức kiến thức tối thiểu. Để đạt được mục tiêu này, Chính phủ có thể xây dựng một hệ thống thông tin để tập trung thông tin từ các trung tâm kiểm soát quốc gia khác nhau, điều này sẽ đảm bảo tính minh bạch của thông tin và tránh được sự trùng lặp về nỗ lực, năng lực và đầu tư. Cần có sự liên kết chặt chẽ giữa Bộ Y tế và Bộ NN & PTNT để hợp tác đưa ra các đánh giá rủi ro, đặc biệt là rủi ro xung quanh việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, thông qua việc thực hiện chương trình giám sát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Hai Bộ này cũng có thể phối hợp để sửa đổi, cập nhật các quy định về quản lý thuốc bảo vệ thực vật, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến... Hiện nay, danh mục thuốc bảo quản chế biến cũng như thuốc bảo vệ thực vật được cập nhật hàng năm nhưng không thường xuyên. Có rất nhiều thông tin quan trọng cần được cập nhật thường xuyên hơn. Ví dụ, quy định về sử dụng thuốc bảo vệ thực vật cụ thể đối với trái cây có múi để có thể xuất khẩu sang thị trường EU hiện nay. Các doanh nghiệp xuất khẩu và nông dân cần nắm rõ thông tin này để kịp thời điều chỉnh quy trình cho phù hợp.
 - » **Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật:** Việt Nam cũng cần phải xác định rằng tuân thủ chặt chẽ các Thực hành nông nghiệp tốt và phát hiện các hành vi gian lận như sử dụng thuốc thú y và các chất bị cấm như thuốc kích thích tăng trưởng hoặc bảo vệ thực vật bị cấm. Theo Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật của Việt Nam (41/2013/QH13), việc này cần có sự giám sát của Bộ NN & PTNT với sự hỗ trợ của các bộ ngành khác. Điều quan trọng là phải kiểm tra xem luật hiện đang được thực hiện tốt hay không và có hỗ trợ Chính phủ cải thiện bất kỳ lỗ hổng nào được tìm thấy.
 - » **Xây dựng SOPs:** Hỗ trợ xây dựng hệ thống Quy trình thao tác chuẩn (SOPs) với SOP cụ thể cho từng sản phẩm. Ví dụ, Phân viện Cơ điện nông nghiệp và Công nghệ sau thu hoạch (SIAEP) hiện đang xây dựng các SOP cho xoài, bao gồm cung cấp hướng dẫn về quy định, MRL, chất lượng, dư lượng, an toàn và vệ sinh thực phẩm, v.v. đối với xoài cho các thị trường chính khác nhau.
 - » **Thách thức về phân cấp hoạt động kiểm soát thực phẩm:** Để nâng cao hơn nữa giá trị của nông sản Việt Nam xuất khẩu cho các đối tác thương mại, Việt Nam cũng cần: tăng cường sự hiện diện của các cơ quan giám sát thực phẩm tại địa phương. Hiện nay thiếu các đại diện có đủ năng lực, điều này làm hạn chế khả năng triển khai đầy đủ hệ thống phân cấp quản lý an toàn thực phẩm. Một chương trình thí điểm đã được thực hiện vào năm 2017 tại ba địa điểm: Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Bắc Ninh do Cơ quan Quản lý An toàn Thực phẩm (FSMA) của thành phố thành lập. FSMA là cơ quan công lập, có mức độ linh hoạt cao hơn so với Ủy ban và có thể áp dụng các phương pháp quản lý thực phẩm mới, chẳng hạn như truy xuất nguồn gốc thực phẩm bằng công nghệ (máy đọc mã QR cho người tiêu dùng bằng điện thoại thông minh) hoặc quảng cáo các mặt hàng thực phẩm hữu cơ³⁷. Các cơ quan địa phương này có thể đạt được kết quả tốt vì họ hiểu rõ hơn về lĩnh vực này và có thể thiết kế các giải pháp phù hợp để điều chỉnh khuôn khổ tuân thủ cho khu vực địa phương. Tuy nhiên, việc thiếu nhân lực để quản lý tất cả 10,805 xã ở nông thôn và thành thị của Việt Nam vẫn là một trở ngại lớn trong việc mở rộng loại hình theo giải pháp này. Một vấn đề khác là, về lâu dài, chi phí vận hành mô hình này có thể sẽ tốn kém và không quản lý được một số người thu mua và người bán buôn, những người cực kỳ năng động và có thể lấy nguồn cung từ các khu vực sản xuất xa xôi và không được kiểm soát.
 - » **Truy xuất nguồn gốc:** Tập trung vào việc thực hiện truy xuất nguồn gốc, bằng cách cải thiện tính minh bạch dọc theo chuỗi thực phẩm để tăng cường phát hiện sự hiện diện của thực phẩm không an toàn. Điều này cũng sẽ cho phép phát hiện các vấn đề, chẳng hạn như các tài liệu bị thiếu trong chuỗi cung ứng thực phẩm. Năm 2011, Bộ NN & PTNT đã ban hành Thông tư số 74/2011/TT-BNNPTNT yêu cầu truy xuất nguồn gốc từng bước một. Tuy nhiên, đến năm 2021, nó vẫn chưa được thực hiện đúng mức ở cấp quốc gia. Trên thực tế, các doanh nghiệp chế biến thực phẩm hiện đại đã thực hiện truy xuất nguồn gốc để tuân thủ các yêu cầu quản lý của chính họ. Tuy nhiên, các hộ sản xuất nhỏ thì không. Ngoài ra, việc có hệ thống cấp chứng thư điện tử sẽ cải thiện khả năng truy xuất nguồn gốc vì hiện tại chỉ yêu cầu tài liệu theo dõi viết tay, tài liệu này có thể bị sai lệch.
 - » **Nền tảng dữ liệu trực tuyến:** Hỗ trợ chính phủ thiết lập kho lưu trữ dữ liệu trực tuyến được cập nhật thường xuyên và chứa các quy định hiện hành, điều kiện nhập khẩu, chỉ số vi sinh và bất kỳ thông tin thích hợp nào khác cần thiết cho các nhà xuất khẩu thực phẩm vào các thị trường xuất khẩu thực phẩm và sản phẩm thức ăn chăn nuôi chính của Việt Nam. Điều này sẽ giải quyết một số vấn đề mà những người xuất khẩu thực phẩm hiện đang phải đối mặt. Chẳng hạn, đối với thị trường EU, hai năm nay có

³⁷ Pham, H.V., & Dinh, T.L. (2020). Hệ thống kiểm soát thực phẩm của Việt Nam: Thành tựu và vấn đề tồn tại. Elsevier. (108) <https://www.sciencedirect.com/science/article/abs/pii/S0956713519304517>

sự điều chỉnh về tiêu chuẩn dư lượng thuốc bảo vệ thực vật mà các doanh nghiệp Việt Nam phải tự tìm hiểu và điều chỉnh cách kiểm nghiệm cho phù hợp. Đối với thị trường Nhật Bản, tiêu chuẩn có thể được cập nhật thường xuyên 1 hoặc 2 lần/năm nên doanh nghiệp phải chủ động điều chỉnh nhanh chóng. Cuối cùng, tiêu chuẩn của mỗi nước nhập khẩu có sự khác biệt, nên một sản phẩm có thể bị từ chối ở thị trường Úc nhưng lại được chấp nhận ở thị trường Nhật Bản. Do đó, các nhà sản xuất Việt Nam rất khó theo kịp tất cả những thông tin thay đổi nhanh chóng này nếu không có sự hỗ trợ. Hiện Cục Bảo vệ thực vật đang xây dựng nền tảng trực tuyến chi tiết hóa hệ sinh thái để các doanh nghiệp, cơ quan ban ngành truy cập, tra cứu thông tin về các quy định, quy trình mới nhất, đặc biệt là các hướng dẫn tuân thủ để cấp mã số vùng trồng (PUC), mã số nhà đóng gói (PHC)...

- » **Kế hoạch giám sát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật:** Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn có thể được hỗ trợ để thường xuyên giám sát và công bố mức giới hạn dư lượng tối đa thực tế của một số thị trường mục tiêu về thuốc bảo vệ thực vật và chất gây ô nhiễm thực phẩm nhằm cải thiện công tác quản lý thuốc bảo vệ thực vật. Thông tin này cần được phổ biến kịp thời đến người sản xuất thông qua nhiều kênh khác nhau (hội thảo, nền tảng kỹ thuật số, v.v.). Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và các cơ quan khác có thể hỗ trợ phát triển và áp dụng các công nghệ bảo vệ thực vật hiệu quả và các biện pháp kiểm soát để đảm bảo có sẵn thuốc bảo vệ thực vật chất lượng cao và ổn định để bảo vệ thực vật hiệu quả. Họ cũng có thể giới thiệu và duy trì kế hoạch giám sát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật dựa trên rủi ro, bao gồm tất cả dư lượng không được phép lưu hành trên thị trường xuất khẩu và công bố hàng năm kết quả giám sát cùng với dữ liệu kiểm soát chất lượng nội bộ.

Nâng cao tính tuân thủ, khả năng cạnh tranh và tính bền vững của ngành:

- » **Công cụ kỹ thuật số:** Phổ biến các công cụ kỹ thuật số liên quan đến thương mại hiện có như Kho dữ liệu Thương mại Quốc gia Việt Nam, nơi cung cấp thông tin chính xác về thuế quan ưu đãi, các biện pháp phi thuế quan (NTM), quy tắc xuất xứ và các dữ liệu liên quan đến thương mại khác và phát triển các công cụ kỹ thuật số khác để cải thiện các bên liên quan khác nhau kiến thức về an toàn thực phẩm, NTM, các quy trình và cơ quan đánh giá hợp chuẩn-hợp quy, các quy định, tiêu chuẩn, v.v. Trên thực tế, dựa trên một cuộc khảo sát doanh nghiệp quy mô lớn đối với các nhà xuất khẩu tại Việt Nam do Trung tâm Thương mại Quốc tế thực hiện, 322 nhà xuất khẩu nông nghiệp Việt Nam được phỏng vấn đã nêu ra những thách thức sau khi đối mặt với NTM: trở ngại về thủ tục hoặc PO (58%), các NTM nghiêm ngặt hoặc phức tạp (20%), và cả NTM và PO (21%). Cụ thể, một số loại NTM khó khăn được liệt kê là đánh giá hợp chuẩn (47%), yêu cầu kỹ thuật (31%), quy tắc xuất xứ và chứng nhận xuất xứ liên

quan (8%), các biện pháp liên quan đến xuất khẩu (6%), và các biện pháp kiểm soát chất lượng (4%)³⁸.

- » **Công nghệ bảo vệ thực vật:** Để cải thiện việc quản lý thuốc bảo vệ thực vật, các nhà xuất khẩu thương mại nông sản có thể hợp tác với các chuyên gia bảo vệ thực vật tại các trường đại học, cơ quan chính phủ, v.v. để tài trợ cho các dự án nghiên cứu nhằm phát triển ứng dụng công nghệ bảo vệ thực vật hiệu quả để mức dư lượng thuốc bảo vệ thực vật đáp ứng yêu cầu của thị trường mục tiêu (ưu tiên những yêu cầu khắt khe nhất), thiết lập mối liên hệ trực tiếp với người trồng và đưa ra các thỏa thuận hợp đồng về các điều kiện mà họ sẽ mua sản phẩm của mình, bao gồm cả việc tuân thủ công nghệ bảo vệ thực vật được khuyến nghị. Có thể sử dụng các nhà nông học có kinh nghiệm được đào tạo bài bản để tư vấn cho nông dân về cách sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đúng cách và an toàn, cách thực hiện kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trước thu hoạch dựa trên rủi ro và đánh giá mức độ dư lượng có tính đến sự không chắc chắn của việc lấy mẫu và phân tích.
- » **Khuyến khích về tài chính:** Cung cấp nhiều khuyến khích tài chính và tài khóa hơn cho người sản xuất cho phép họ đầu tư để tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế vì một lượng lớn người sản xuất không có nguồn tài chính để nâng cấp công nghệ và cải thiện cơ sở vật chất nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng có thể được cung cấp các ưu đãi tài chính và hỗ trợ xây dựng năng lực để tăng cường tuân thủ các quy định về an toàn thực phẩm, khuyến khích thực hành nông nghiệp bền vững và thúc đẩy tuyển dụng nhiều phụ nữ và những người dễ bị tổn thương hơn.
- » **Lý do từ chối:** Đối với các lý do bị từ chối, Việt Nam phải tập trung nỗ lực để giảm các trường hợp bị từ chối do nhiễm khuẩn (22%), Điều kiện/Kiểm soát vệ sinh (18%), Dư lượng thuốc thú y (14%) và Ghi nhãn (14%). 4 nguyên nhân này chiếm hơn 2/3 số lý do bị từ chối.
- » **Tập trung vào thị trường:** Phải đặt nỗ lực lớn cho thị trường Hoa Kỳ vì thị trường này chiếm 42% số lượng bị từ chối. Ngoài ra, thị trường Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu các sản phẩm Thực phẩm và Thức ăn chăn nuôi lớn nhất của Việt Nam. Cũng cần tập trung vào thị trường Nhật Bản, vốn chỉ chiếm 20% trường hợp bị từ chối song giá trị các chuyển hàng bị từ chối là rất cao đối với Việt Nam (RRR cho đến nay là cao nhất trong cả 5 thị trường và kém hơn nhiều so với Thái Lan, Philippines và Malaysia). Cuối cùng, Việt Nam cần đặt mục tiêu giảm trường hợp bị từ chối tại thị trường Trung Quốc, là thị trường xuất khẩu lớn nhất với yêu cầu ngày càng cao về việc tuân thủ, vì số trường hợp bị từ chối đã tăng từ 73 năm 2015 lên 236 vào năm 2020 (số lượng cao cũng có thể được giải thích bởi số lượng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc tăng cao).

³⁸ Trung tâm Thương mại Quốc tế (2021). Việt Nam: Giải quyết các rào cản vô hình đối với thương mại - NTM Business Survey. <https://ntmsurvey.intracen.org/ntm-survey-data/country-analysis/viet-nam/#menu>

- » **Hỗ trợ về nguyên nhân bị từ chối:** Hỗ trợ nông dân, nhà sản xuất và doanh nghiệp vừa và nhỏ đã từng bị từ chối bằng cách thực hiện kiểm tra để xem họ đã cải tiến quy trình, giám sát, v.v. như thế nào để giảm khả năng sản phẩm của họ bị từ chối trong tương lai. Sự hỗ trợ có thể bao gồm việc cung cấp kiến thức chuyên môn, phân tích nguyên nhân gốc rễ và đào tạo nâng cao năng lực cũng như tài trợ để mua thiết bị, cải thiện cơ sở vật chất của họ, v.v.
- » **Đánh giá rủi ro an toàn thực phẩm:** Nguyên nhân chính của việc từ chối nhập khẩu liên quan đến hệ thống an toàn thực phẩm ở Việt Nam. Để giải quyết những nguyên nhân này, chúng ta cần tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến sự chưa hoàn thiện của hệ thống: nguyên nhân đầu tiên liên quan đến tổ chức bộ máy quản lý an toàn thực phẩm và đặc biệt là vấn đề thiếu công bằng và tự chủ chuyên môn. Tại Việt Nam, việc đánh giá và quản lý rủi ro do công ty tự thực hiện. Trong khi đó, cần có một đội ngũ chuyên gia đánh giá khoa học độc lập, đáng tin cậy và không thiên vị để thực hiện đánh giá này. Ngay cả khi công ty đã thực hiện đánh giá, đó phải là một đánh giá nguy cơ được thực hiện một cách có cấu trúc để trao quyền cho các cơ quan quản lý và cho phép họ đưa ra các quyết định sáng suốt liên quan đến an toàn thực phẩm. Nguyên nhân thứ hai đến trực tiếp từ việc vận hành hệ thống quản lý của Việt Nam với đặc điểm là thiếu phương tiện kỹ thuật và nguồn nhân lực. Cần phải đào tạo các cơ quan quản lý, cả ở cấp quốc gia và địa phương, về phân tích nguy cơ. Ngoài ra có thể kết hợp các chương trình đào tạo về quản lý chất lượng vào danh mục đào tạo của các trường đại học và các trường chuyên sâu về nông nghiệp. Các thanh tra viên cũng cần được đào tạo vì họ chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc đảm bảo rằng các biện pháp kiểm soát vệ sinh và kiểm dịch động, thực vật được tuân thủ ở các thị trường bán lẻ³⁹.

nâng cao nhận thức này nên hướng tới công chúng nói chung cũng như các tổ chức chính phủ. Trên thực tế, các cơ quan chính phủ cũng cần nhận thức được lợi ích của việc phát triển văn hóa chất lượng và cải thiện cơ sở hạ tầng chất lượng quốc gia nhằm tăng khả năng cạnh tranh của các sản phẩm thực phẩm và thức ăn chăn nuôi của Việt Nam. Ngoài ra, các thanh tra viên sẽ ban hành các yêu cầu quy định cho nông dân và doanh nghiệp thực phẩm như một phần của các đợt thanh tra của họ vì họ là nguồn kiến thức duy nhất để tuân thủ.

- » **Các thông tin cho người tiêu dùng và các tổ chức dịch vụ thực phẩm:** Khi người tiêu dùng trong nước ngày càng yêu cầu các sản phẩm thực phẩm chất lượng cao, một cách để thuyết phục người sản xuất tuân thủ các tiêu chuẩn toàn cầu là yêu cầu các sản phẩm nông nghiệp bán trên thị trường nội địa tuân thủ các tiêu chuẩn toàn cầu tương tự như các sản phẩm định xuất khẩu. Hơn nữa, chính phủ có thể thúc đẩy các hoạt động chứng nhận, an toàn thực phẩm, quản lý chất lượng và quản lý SPS cho các hiệp hội người tiêu dùng và các tổ chức cung cấp thực phẩm ở các môi trường khác nhau, chẳng hạn như các công ty cung cấp thực phẩm, nhà trẻ, trường học, viện dưỡng lão, v.v.

Thúc đẩy môi trường chính sách thuận lợi và văn hóa cho chất lượng:

- » **Nghị định về hàng hóa và nhãn:** Rà soát, xây dựng chính sách pháp luật hiệu quả, đặc biệt thẩm định một số luật quan trọng như Luật An toàn thực phẩm, Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn. Các tài liệu theo Nghị định 111/2021/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 43/2017/NĐ-CP về hàng hóa và nhãn mác cần được kiểm tra cụ thể vì đây là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến từ chối nhập khẩu theo phân tích của chúng tôi.
- » **Các chiến dịch nâng cao nhận thức về chất lượng:** Khắc phục tình trạng thiếu nhận thức về tầm quan trọng của chất lượng và an toàn thực phẩm trong hầu hết các nhà sản xuất bằng cách tiến hành các chiến dịch thông tin về các tiêu chuẩn, quy định và cơ sở hạ tầng chất lượng quốc gia. Các chiến dịch

³⁹ Pham, H. V., & Vivien, D. M. (2017).. Vấn đề an toàn thực phẩm ở Việt Nam - tình trạng của đa ngành về các vấn đề liên quan đến sản xuất, phân phối, chính sách công và các rủi ro về vi sinh vật, The Gioi Eds, 218. <https://hal.inrae.fr/hal-02789895/document>





PHỤ LỤC: CƠ SỞ XÂY DỰNG BÁO CÁO

Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật trong thương mại quốc tế ngày càng chặt chẽ đối với sản phẩm thực phẩm và phi thực phẩm (sản phẩm công nghiệp). Ngoài ra, bằng chứng cho thấy nhiều nước đang phát triển đối mặt với nhiều thách thức khi phải đáp ứng yêu cầu về an toàn và chất lượng mà tiêu chuẩn và quy chuẩn đưa ra. Kể từ năm 2008, UNIDO thường xuyên thu thập bằng chứng về thách thức liên quan đến thương mại và sự gia tăng của thách thức đó theo thời gian, đặc biệt trong lĩnh vực tuân thủ các yêu cầu (về chất lượng, chứng nhận, ghi nhãn...) do các thị trường quốc tế đặt ra.

Khi nỗ lực cải thiện mức độ tuân thủ, chính phủ các nước và nhà tài trợ gặp phải thách thức trong việc phân bổ nguồn lực tài chính và kỹ thuật còn hạn chế cho lượng nhu cầu tăng cường năng lực rất cao. Do đó, cần phải xác định xem thách thức lớn nhất trước mắt hiện nằm ở đâu – trong bối cảnh thương mại thì điều này có nghĩa là xác định sản phẩm và thị trường có tỉ lệ không tuân thủ cao nhất – sau đó ghi lại các trường hợp từ chối nhập khẩu. Trong bối cảnh này, có thể sử dụng công cụ Phân tích Tuân thủ Tiêu chuẩn (SCA) để tạo điều kiện cho việc sử dụng số liệu từ chối nhập khẩu nhằm xác định các thách thức chính mà các nước xuất khẩu gặp phải và qua đó thúc đẩy định hướng đầu tư vào tăng cường năng lực tuân thủ liên quan. Bên cạnh đó, công cụ SCA còn hỗ trợ đánh giá tác động tổng thể của việc từ chối nhập khẩu đối với hoạt động xuất khẩu của các nước và ước tính năng lực tuân thủ của họ bằng cách giải thích các xu hướng từ chối cùng với các chỉ số chính liên quan đến phát triển, sản xuất và thương mại. Cuối cùng, công cụ SCA cung cấp khả năng so sánh hiệu quả tuân thủ thương mại của các quốc gia trên các thị trường khác nhau và liên quan đến các nhóm sản phẩm cụ thể.

Cuối cùng, thông tin về việc từ chối nhập khẩu có thể cung cấp thông tin về chính sách và hỗ trợ kỹ thuật để điều hướng và tập trung nỗ lực giải quyết các vấn đề tuân thủ theo cách hiệu quả và tập trung hơn. Việc hiểu biết sâu sắc hơn về các thách thức tuân thủ thương mại góp phần giúp các nước xuất khẩu chuẩn bị tốt hơn để tuân thủ các yêu cầu của thị trường xuất khẩu và từ đó giúp cho hàng xuất khẩu ít bị từ chối hơn trong dài hạn. Do đó, sẽ tránh và ngăn chặn được các thiệt hại kinh tế và các rủi ro về uy tín do bị từ chối nhập khẩu quy mô lớn gây ra.

Công cụ SCA tổng hợp dữ liệu từ một số nguồn dữ liệu của năm thị trường chính bao gồm:

- » **Trung Quốc:** Hồ sơ dữ liệu từ chối nhập khẩu của Trung Quốc đối với các sản phẩm nông sản do Tổng cục Hải quan (GAC) công bố. Dữ liệu bao gồm hồ sơ về các lô hàng bị từ chối nhập khẩu theo mã HS từ 1 đến 24 không đáp ứng các yêu cầu quản lý của Trung Quốc.
- » **Hoa Kỳ:** Dữ liệu từ chối nhập khẩu về thực phẩm và thức ăn nuôi được lấy từ Hệ thống Quản lý, Vận hành và Hỗ trợ Nhập khẩu (OASIS) của Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (USFDA), một hệ thống tự động để xử lý và đưa ra các quyết định chấp nhận cho các lô hàng sản phẩm nhập khẩu thuộc thẩm quyền của USFDA. Trang web của USFDA cũng lưu trữ mô tả về các biến trong dữ liệu từ chối (Báo cáo từ chối nhập khẩu). Dữ liệu ban đầu bao

gồm cả từ chối thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và phi thực phẩm. Tuy nhiên, các từ chối phi thực phẩm được loại trừ vì trọng tâm hiện tại là phân tích các từ chối thực phẩm và thức ăn nuôi.

- » **Úc:** Dữ liệu từ chối nhập khẩu của Úc về thực phẩm và thức ăn nuôi được lấy từ Bộ Nông nghiệp, Nước và Môi trường Úc. Dữ liệu bao gồm các từ chối do ghi nhãn, kiểm tra bằng mắt thường trong số các trường hợp từ chối vì lý do khác. Thực phẩm nhập khẩu được kiểm tra thông qua một chương trình được gọi là Hệ thống Kiểm tra Thực phẩm Nhập khẩu (IFIS). Chương trình này kiểm tra xem thực phẩm đó có đáp ứng các yêu cầu của Úc về sức khỏe và an toàn cộng đồng hay không và có tuân thủ các tiêu chuẩn thực phẩm của Úc hay không. Chương trình tiếp cận dựa trên nguy cơ được thực hiện khi kiểm soát thực phẩm nhập khẩu. Cụ thể, khi một lô hàng thực phẩm nhập khẩu được đưa đi kiểm tra, việc kiểm tra sẽ bao gồm đánh giá bằng mắt, nhãn mác và có thể lấy mẫu đem đi thử nghiệm phân tích. Theo IFIS, Bộ trưởng phân loại thực phẩm là thực phẩm có nguy cơ hoặc thực phẩm giám sát. Thực phẩm có nguy cơ là thực phẩm được đánh giá theo tiêu chuẩn thực phẩm của Úc, New Zealand (FSANZ) là có nguy cơ từ trung bình đến cao đối với sức khỏe cộng đồng, do đó yêu cầu kiểm soát biên giới chặt chẽ hơn. Thực phẩm giám sát được coi là có nguy cơ thấp đối với sức khỏe và sự an toàn của con người.
- » **Nhật Bản:** Dữ liệu từ chối nhập khẩu tại cửa khẩu của Nhật Bản về thực phẩm và thức ăn chăn nuôi được lấy từ Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản (MHLW). Bộ theo dõi và kiểm soát các lô hàng nhập khẩu vi phạm Luật Vệ sinh Thực phẩm để đảm bảo “an toàn cho chế độ ăn uống” của người dân Nhật Bản.
- » **Liên minh Châu Âu:** Dữ liệu từ chối nhập khẩu về thực phẩm và thức ăn nuôi được lấy trực tiếp từ các cơ quan chịu trách nhiệm về Hệ thống cảnh báo nhanh của EU cho Thực phẩm và Thức ăn nuôi (RASFF). RASFF cung cấp một nền tảng để trao đổi thông tin giữa các quốc gia thành viên trong Liên minh châu Âu về các biện pháp được thực hiện nhằm ứng phó với các sản phẩm là thực phẩm và thức ăn chăn nuôi có nguy cơ cao đối với sức khỏe con người, cả trong thị trường nội địa EU và đối với hàng nhập khẩu từ các nước thứ ba. Dữ liệu ban đầu chứa cả những từ chối về thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và phi thực phẩm (vật liệu tiếp xúc với thực phẩm). Tuy nhiên, các từ chối không phải thực phẩm được loại trừ vì trọng tâm hiện tại là phân tích các từ chối nhập khẩu thực phẩm và thức ăn chăn nuôi.







**United Nations Industrial Development
Organisation (UNIDO)**

Vienna International Centre
Wagramer Str. 5, P.O. Box 300,
A-1400 Vienna, Austria



+43 1 26026-0



www.unido.org



unido@unido.org



UNITED NATIONS
INDUSTRIAL DEVELOPMENT ORGANIZATION



Schweizerische Eidgenossenschaft
Confédération suisse
Confederazione Svizzera
Confederaziun svizra
Swiss Confederation

Federal Department of Economic Affairs,
Education and Research EAER
State Secretariat for Economic Affairs SECO

Báo cáo này thuộc khuôn khổ Chương trình Tiêu chuẩn và Chất lượng Toàn cầu (GQSP)
được tài trợ bởi Tổng Cục Kinh tế Liên bang Thụy Sĩ (SECO)